

MÔN HỌC: THIẾT KẾ WEB

THIẾT KẾ WEB BẰNG
MACROMEDIA DREAMWEAVER

GV: Phạm Hồng Phong

NỘI DUNG

- Giới thiệu về Macromedia Dreamweaver.
- Thiết kế Web bằng một số công cụ cơ bản.
- Cách tạo liên kết (Hyperlink).
- Kỹ thuật thiết kế Frame.
- Kỹ thuật Layout.
- Sử dụng CSS để tạo một số hiệu ứng trong trang Web.

MỤC TIÊU

Sử dụng phần mềm DreamWeaver để:

- Thiết kế các trang Web tĩnh.
- Tạo các hiệu ứng trong trang Web.
- Quản lý một Website cục bộ.

GIỚI THIỆU DREAMWEAVER

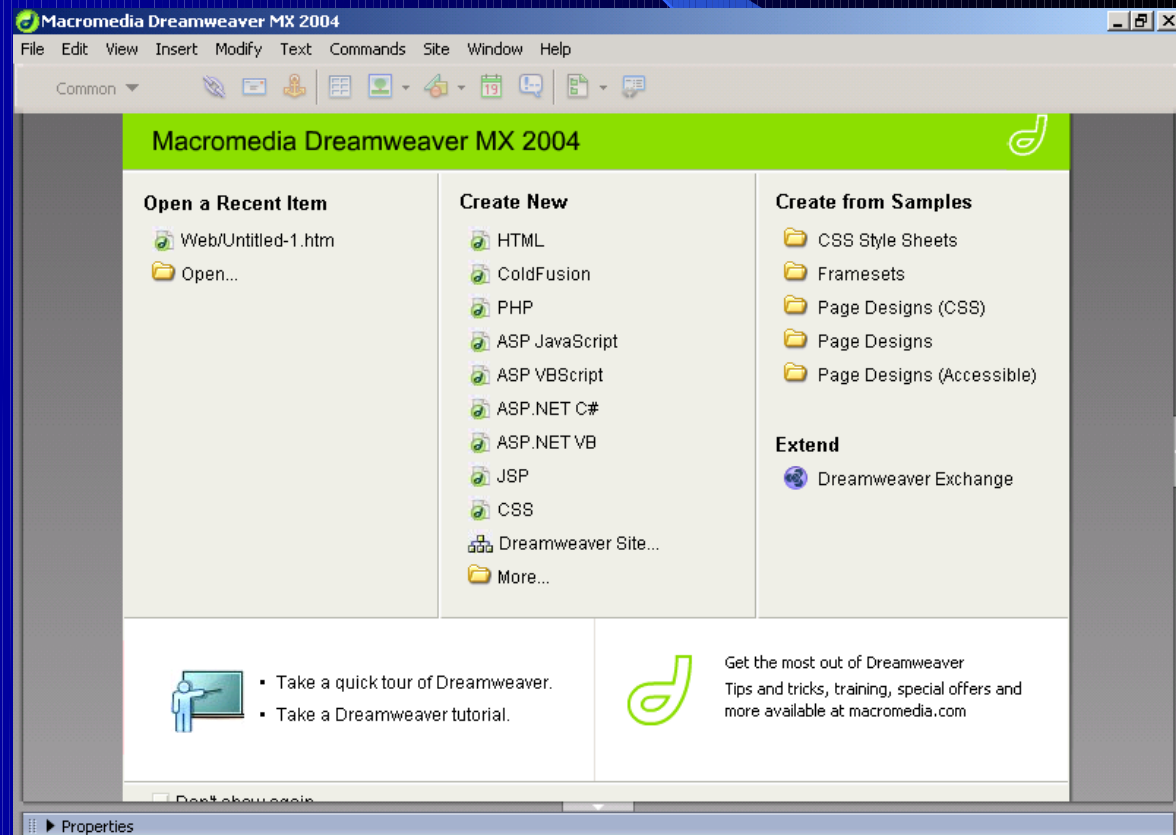
1) Tổng quan về Dreamweaver:

- Là một phần mềm thiết kế Web chuyên nghiệp.
- Tương thích với nhiều đối tượng nhúng (Flash, Shockwave, Active X, ...).
- Hỗ trợ các công cụ thiết kế trang Web động rất hiệu quả.

GIỚI THIỆU DREAMWEAVER

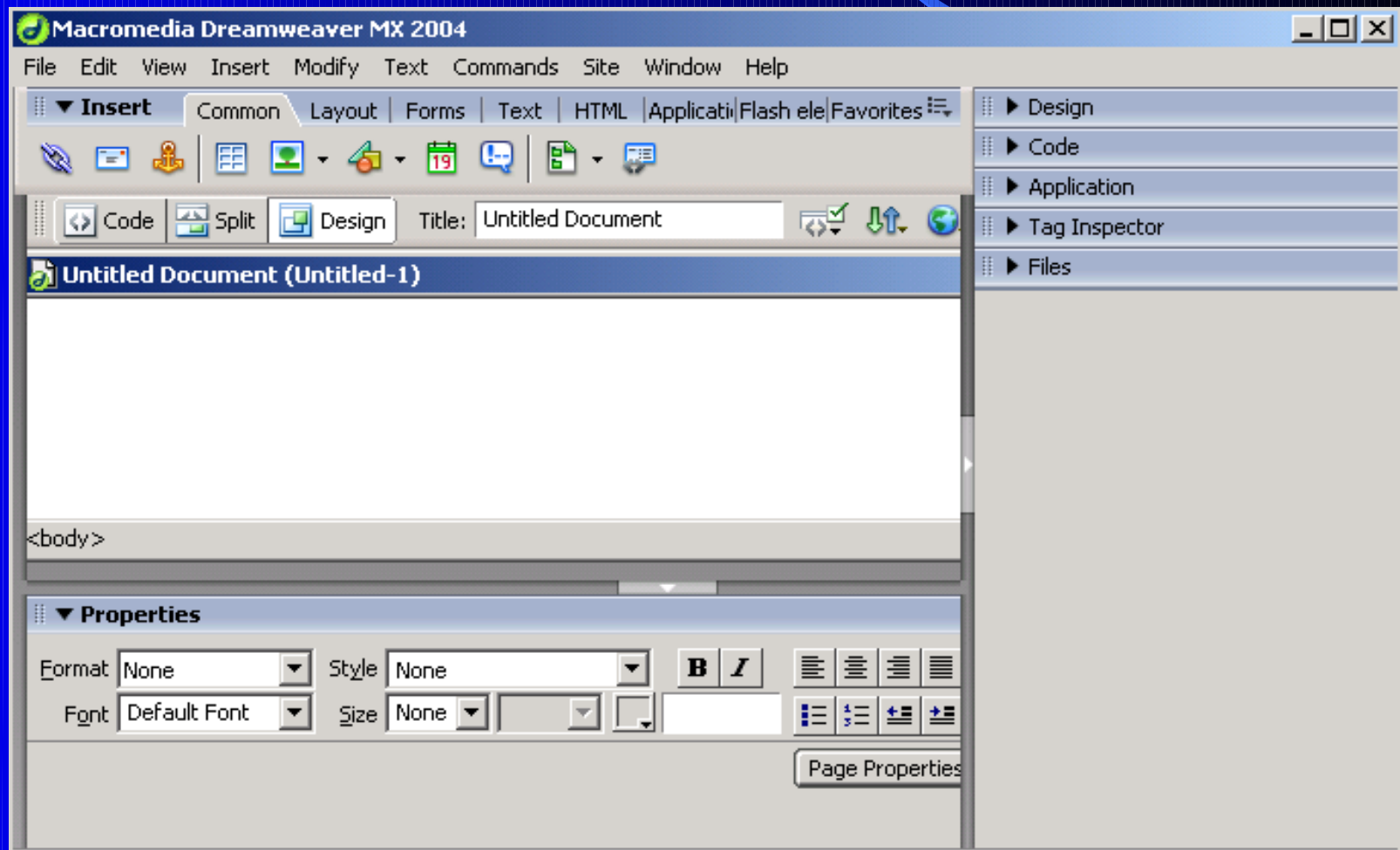
2) Khởi động Dreamweaver:

Chọn Start Programs Macromedia
Dreamweaver



GIỚI THIỆU DREAMWEAVER

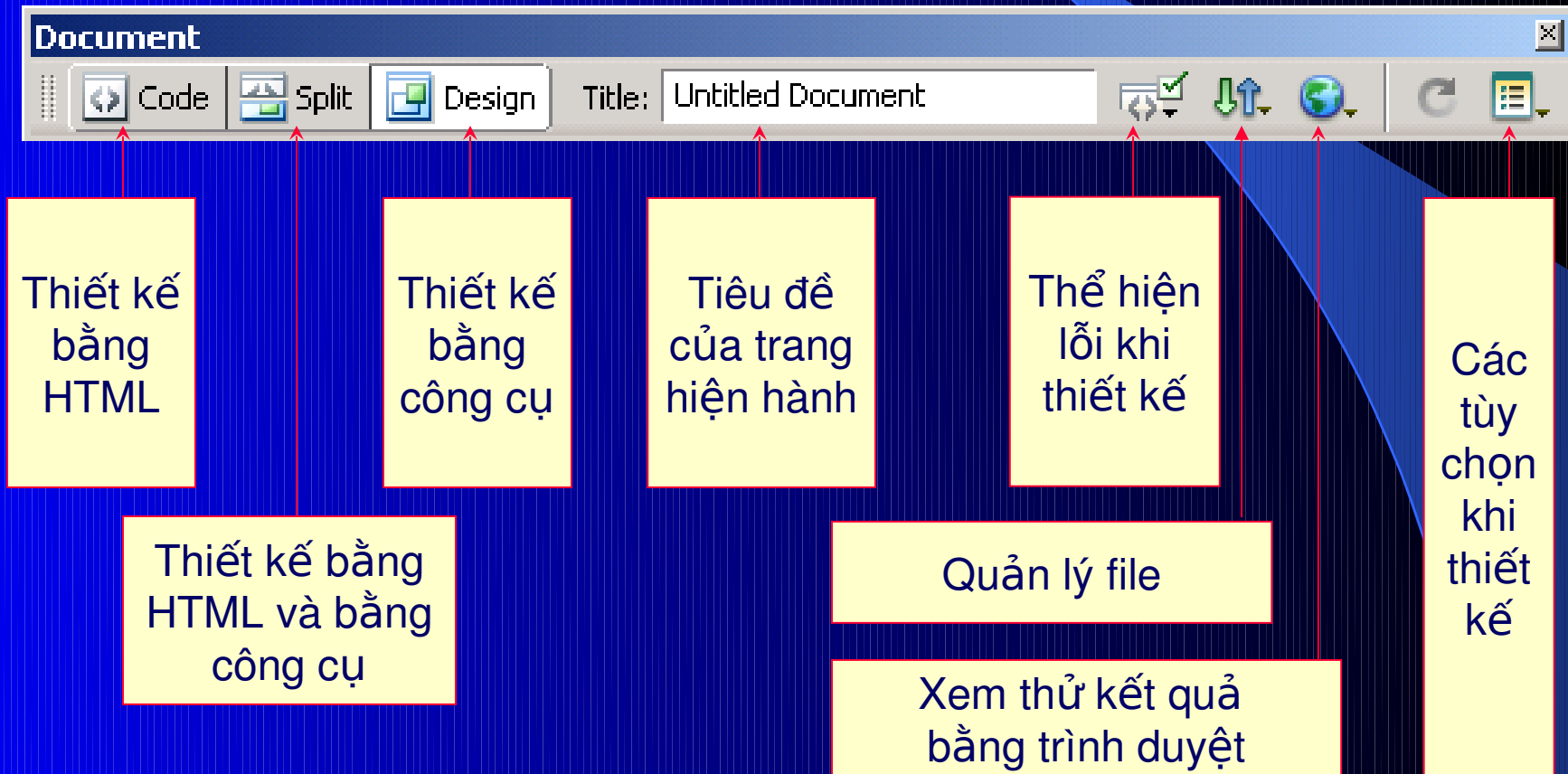
3) Giao diện chính của Dreamweaver:



GIỚI THIỆU DREAMWEAVER

4) Chức năng các thành phần:

Thanh công cụ **Document**:



GIỚI THIỆU DREAMWEAVER

4) Chức năng các thành phần:

Thanh công cụ **Insert**:

 Common:



Tạo
liên
kết

Tạo
liên
kết
đến
địa
chỉ
mail

Tạo
điểm
neo

Ảnh

Bảng
(table)

Flash,
ActiveX

Ngày

Chú
thích

Mẫu

Thẻ lựa
chọn

GIỚI THIỆU DREAMWEAVER

4) Chức năng các thành phần:

Thanh công cụ **Insert**:

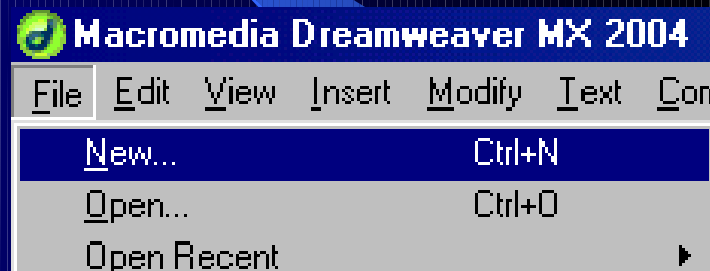
Ngoài ra còn có các nhóm công cụ khác:

- + **Layout**: cách bố trí, sắp xếp các thành phần.
- + **Forms**: biểu mẫu.
- + **Text**: định dạng văn bản.
- + **HTML**: các thẻ HTML.
- + **Application**: những ứng dụng trong Web động.
- + **Flash elements**: các thành phần của Flash.

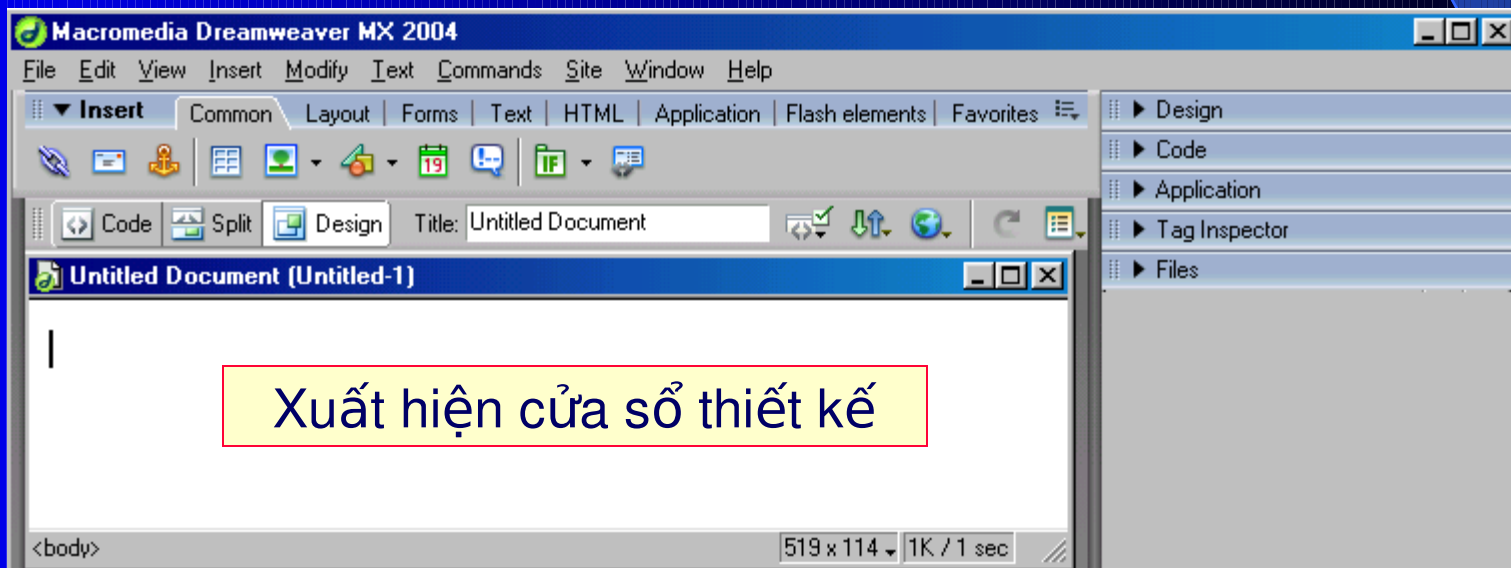
THIẾT KẾ TRANG WEB

1) Tạo và lưu một trang Web:

Tạo mới một trang Web: click **HTML**
(**Create New**)



Hoặc chọn menu **File** **New**

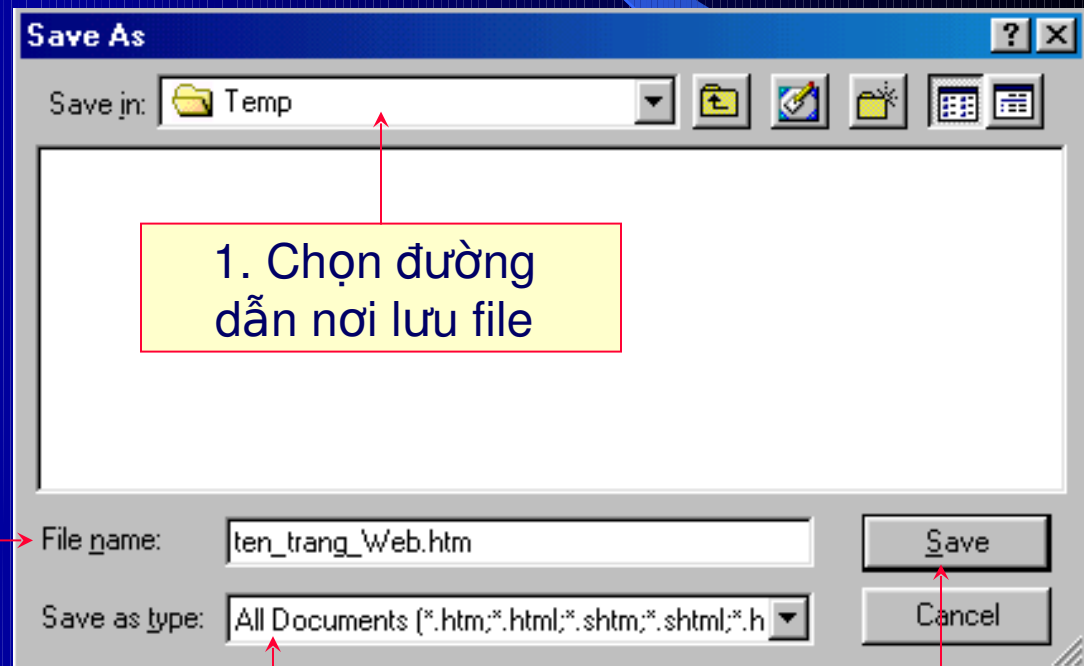


THIẾT KẾ TRANG WEB

1) Tạo và lưu một trang Web:

Lưu trang Web: chọn menu **File** **Save (Ctrl + S)**

Xuất hiện hộp thoại **Save As**



1. Chọn đường dẫn nơi lưu file

2. Đặt tên file và phần mở rộng

3. Chọn loại file

4. Sau khi đã chọn đầy đủ thì click **Save**

THIẾT KẾ TRANG WEB

2) Định dạng tổng quát cho trang Web:

C1: menu **Modify** **Page Properties**

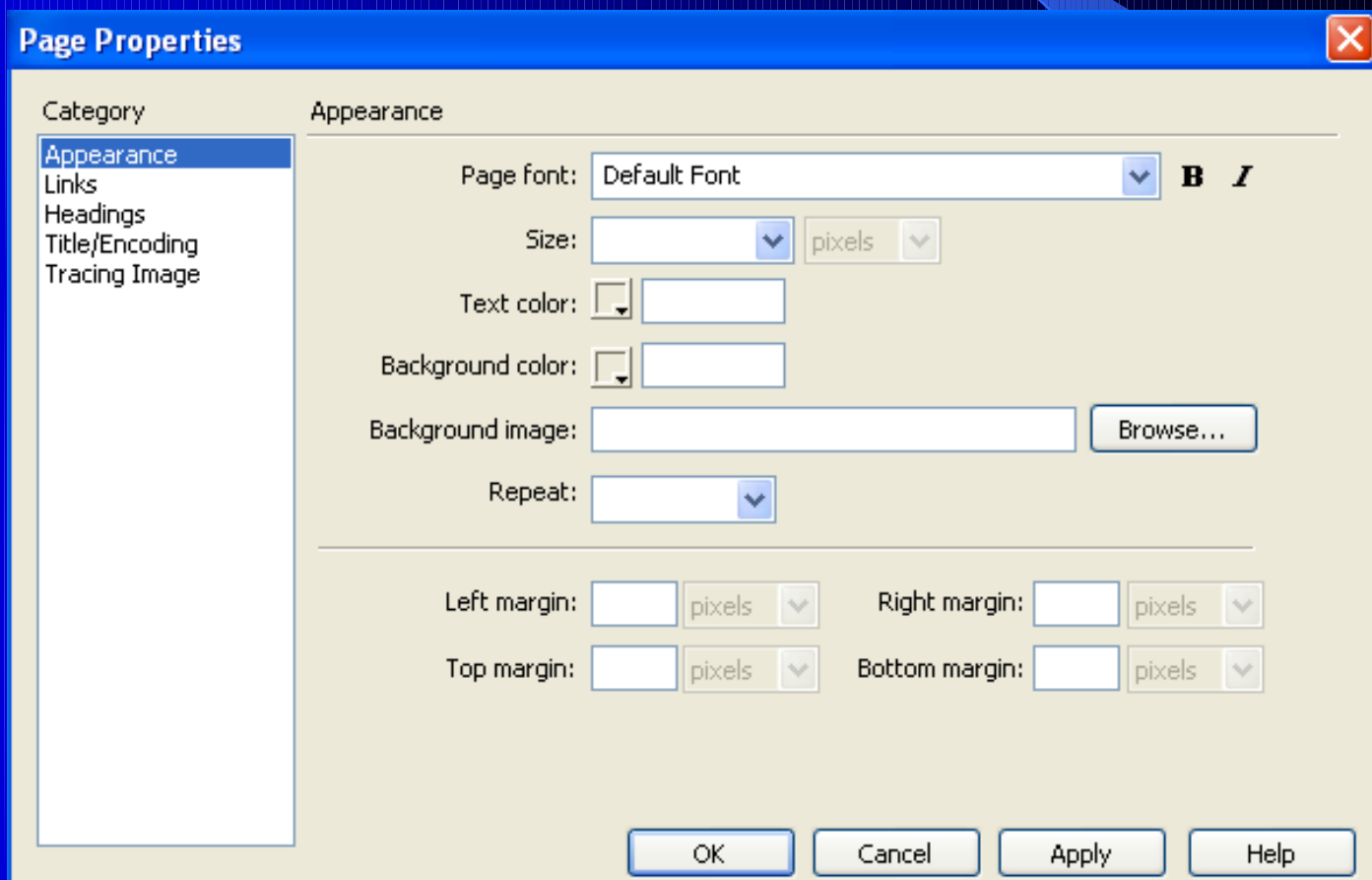
C2: click phải trên màn hình thiết kế chọn **Page Properties**

Xuất hiện hộp thoại **Page Properties**

THIẾT KẾ TRANG WEB

2) Định dạng tổng quát cho trang Web:

Hộp thoại Page Properties



THIẾT KẾ TRANG WEB

2) Định dạng tổng quát cho trang Web:

+ Appearance:

Định dạng Font,
Size, màu chữ cho
toàn trang Web

Định dạng màu nền
hoặc sử dụng hình
ảnh để làm nền

Canh lề trái, trên

Canh lề phải, dưới

Sau khi đã định dạng, click nút **Apply**

THIẾT KẾ TRANG WEB

2) Định dạng tổng quát cho trang Web:

+ Links:

Định dạng Font,
size, màu chữ cho
các liên kết

Màu liên kết sau
khi đã click

Link font: (Same as page font) **B I**

Size: pixels

Link color: Rollover links:

Visited links: Active links:

Underline style: Always underline

OK Cancel Apply Help

Màu liên kết khi
di chuyển chuột
trên liên kết

Màu liên kết
khi active

Sau khi đã định dạng, click nút **Apply**

THIẾT KẾ TRANG WEB

2) Định dạng tổng quát cho trang Web:

+ **Title/Encoding:**

Tiêu đề của trang Web

The image shows a configuration dialog box for a web editor. It has a light beige background and contains several settings. A red line with an arrow points from the text 'Tiêu đề của trang Web' to the 'Title' field, which contains 'Untitled Document'. Another red line with an arrow points from the text 'Định dạng kiểu mã hóa' to the 'Encoding' dropdown menu, which is set to 'Unicode (UTF-8)'. The 'Document Type (DTD)' is set to 'XHTML 1.0 Transitional'. The 'Unicode Normalization Form' is set to 'None'. There is a checkbox for 'Include Unicode Signature (BOM)' which is currently unchecked. A 'Reload' button is located to the right of the encoding dropdown.

Title:	Untitled Document
Document Type (DTD):	XHTML 1.0 Transitional
Encoding:	Unicode (UTF-8)
Unicode Normalization Form:	None
<input type="checkbox"/> Include Unicode Signature (BOM)	
Reload	

Định dạng kiểu mã hóa

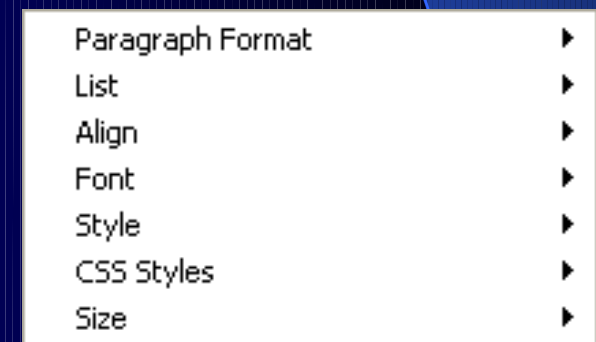
THIẾT KẾ TRANG WEB

3) Định dạng Text trên trang Web:

+ Cách 1: vào menu **Text**



+ Cách 2: click phải trên màn hình thiết kế.

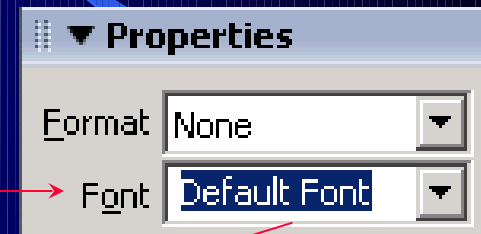


THIẾT KẾ TRANG WEB

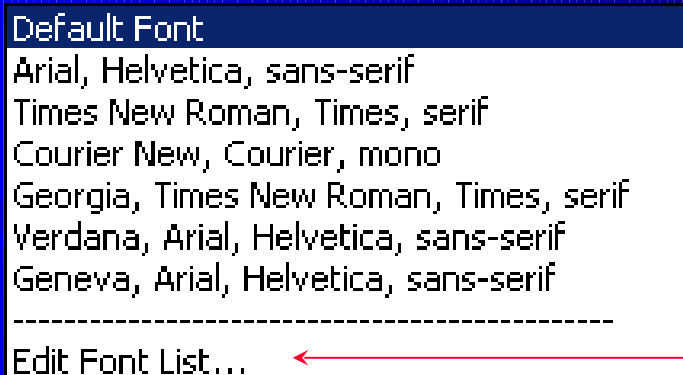
3) Định dạng Text trên trang Web:

+ **Font:**

Chọn **Font** trong thanh công cụ **Properties**



Liệt kê các font đã có sẵn



Thêm font vào danh sách

THIẾT KẾ TRANG WEB

3) Định dạng Text trên trang Web:

Thêm Font vào danh sách các font:

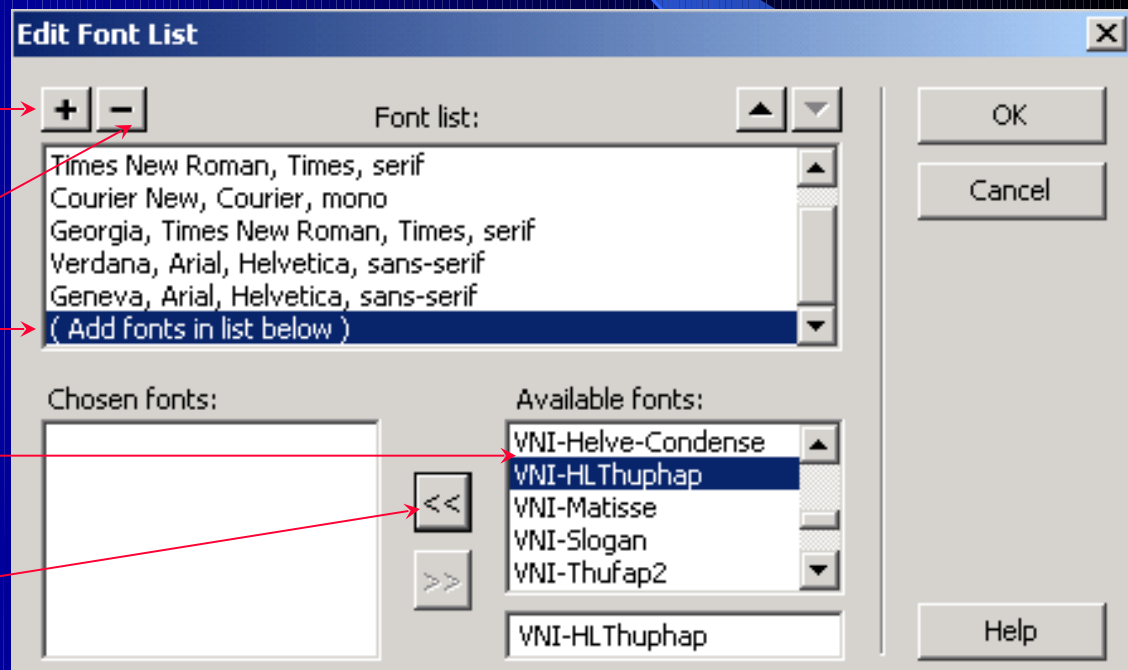
Thêm 1 nhóm font mới

Bỏ bớt 1 nhóm font

Nhóm font hiện hành

1. Chọn font cần thêm

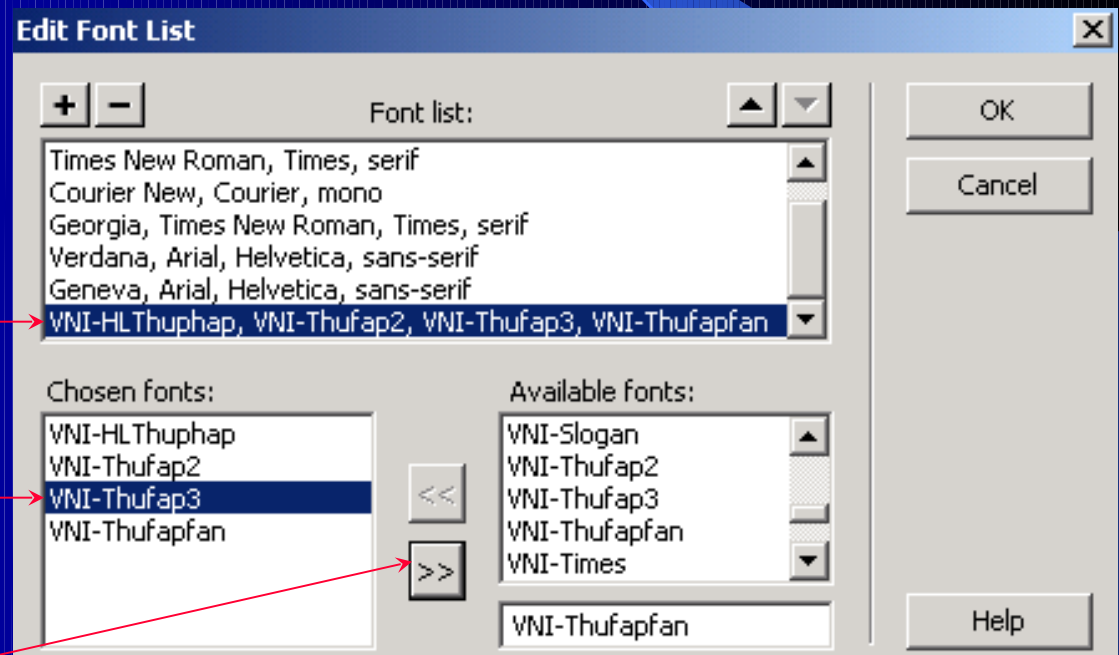
2. Thêm font vào nhóm font hiện hành



THIẾT KẾ TRANG WEB

3) Định dạng Text trên trang Web:

Bỏ Font trong danh sách các font:



1. Chọn nhóm font có font cần bỏ

2. Chọn font cần bỏ

3. Click nút >> để bỏ

THIẾT KẾ TRANG WEB

3) Định dạng Text trên trang Web:

+ **Size:**



Chọn **Size** trong thanh công cụ **Properties**

Các kích thước có thể có của font

None
9
10
12
14
16
18
24
36
xx-small
x-small
small
medium
large
x-large
xx-large
smaller
larger

Các loại đơn vị của kích thước font

pixels
points
in
cm
mm
picas
ems
exs
%

THIẾT KẾ TRANG WEB

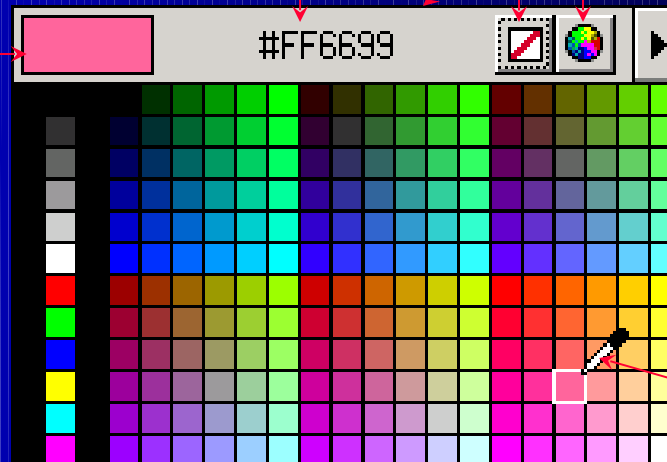
3) Định dạng Text trên trang Web:

+ **Color:**



Chọn **Text Color** trong thanh công cụ **Properties**

Hộp thoại màu và thông tin màu được chọn



Mã của màu được chọn

Màu được chọn

Chọn màu mặc định (màu đen)

Chọn nhiều màu

Con trỏ chọn màu

THIẾT KẾ TRANG WEB

3) Định dạng Text trên trang Web:

+ Các định dạng khác:

Định dạng
in đậm

Định dạng
in nghiêng

Canh trái

Canh giữa

Canh phải

Canh đều



Outdent

Indent

THIẾT KẾ TRANG WEB

4) Paragraph:

- + Khi **Enter** xuống dòng là qua 1 paragraph khác.
- + Để xuống dòng mà không qua paragraph khác:
Ấn **Shift + Enter**.

Hoặc:

Thanh công cụ **Insert** **Text** click nút



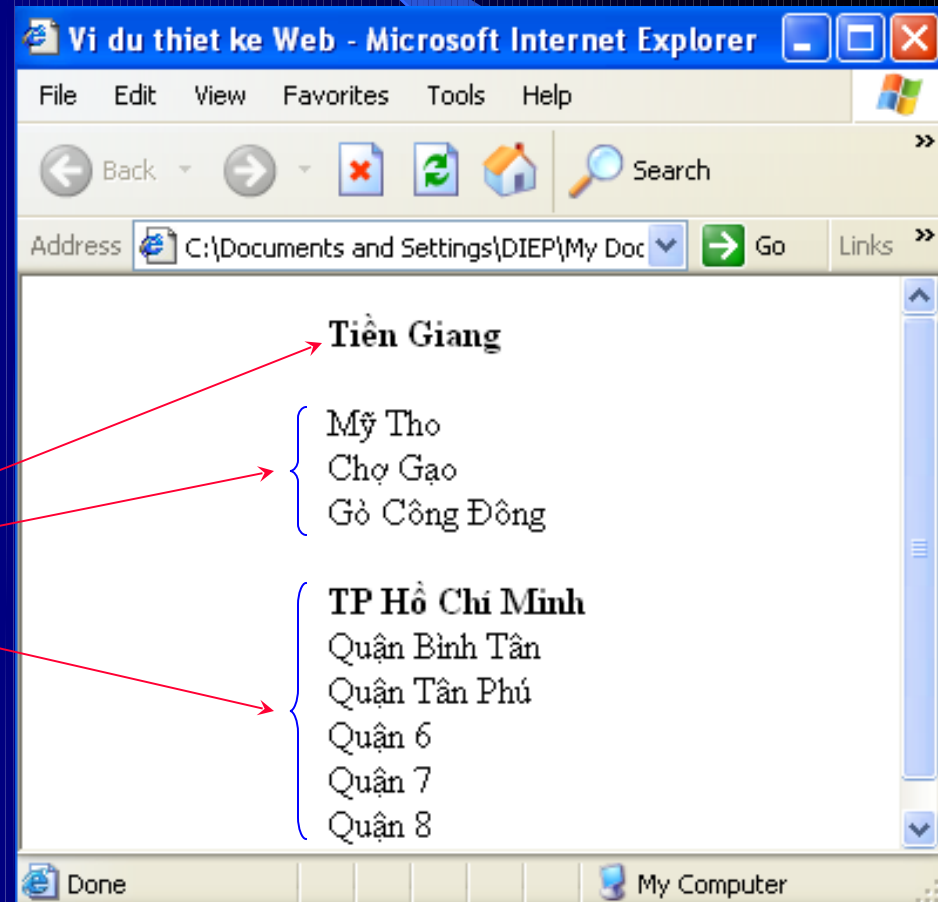
Characters : Line Break (Shift + Enter)

THIẾT KẾ TRANG WEB

4) Paragraph:

Phân biệt giữa có Paragraph và không có Paragraph

Đây là 3 paragraph



THIẾT KẾ TRANG WEB

5) Danh sách: chọn text cần tạo danh sách
+ Sử dụng thanh **Properties**:



Unordered List
(Bullet List)

Ordered List
(Numbering List)

+ Sử dụng menu **Text**:

Menu **Text** List Unordered List/Ordered List

THIẾT KẾ TRANG WEB

5) Danh sách: chọn text cần tạo danh sách
+ Có thể định nghĩa danh sách riêng theo yêu cầu:
Menu Text List Properties...

Bulleted List
Numbered List
Directory List
Menu List

[Default]
Bullet
Square

[Default]
Number (1, 2, 3...)
Roman Small (i, ii, iii...)
Roman Large (I, II, III...)
Alphabet Small (a, b, c...)
Alphabet Large (A, B, C...)

List Properties

List type: Bulleted List

Style: [Default]

Start count: (Number)

List item

New style: [Default]

Reset count to: (Number)

OK

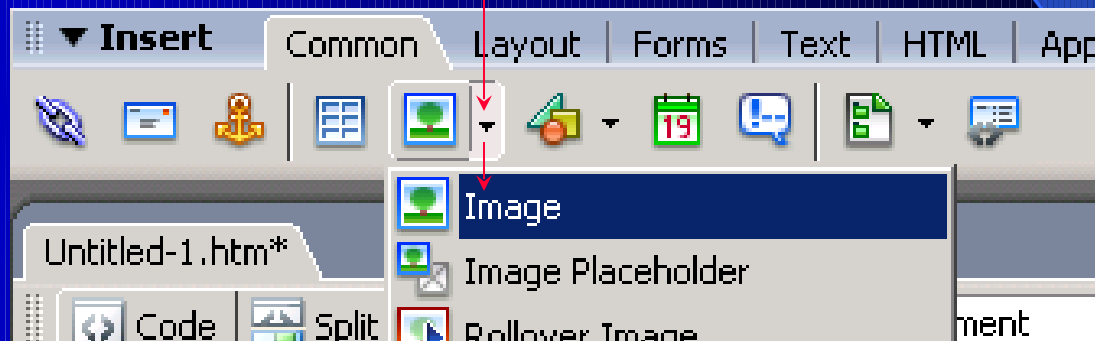
Cancel

Help

THIẾT KẾ TRANG WEB

6) Hình ảnh: đặt con trỏ tại vị trí cần chèn
+ Thanh công cụ **Insert**:

Chọn tab **Common** **Image**



Hộp thoại **Select Image Source**: chọn đường dẫn
nơi lưu file hình ảnh chọn hình cần chèn
click **OK**

THIẾT KẾ TRANG WEB

6) Hình ảnh: đặt con trỏ tại vị trí cần chèn
+ Menu **Insert**:

Chọn menu **Insert** **Image** (**Ctrl + Alt + I**)

Hộp thoại **Select Image Source**: chọn đường dẫn
nơi lưu file hình ảnh chọn hình cần chèn

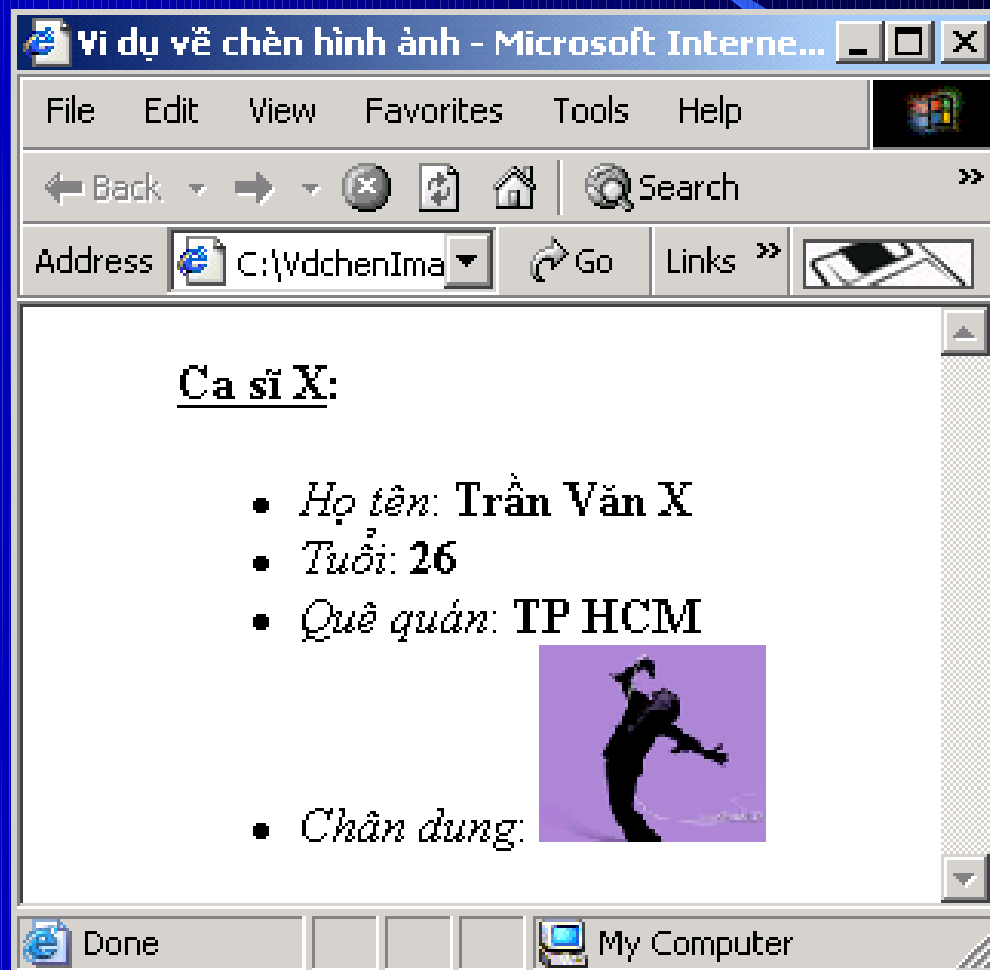
Lưu ý: **click OK**

Hình ảnh khác thư mục và hình ảnh cùng thư mục
trang Web đang thiết kế thì khác nhau đường dẫn.

THIẾT KẾ TRANG WEB

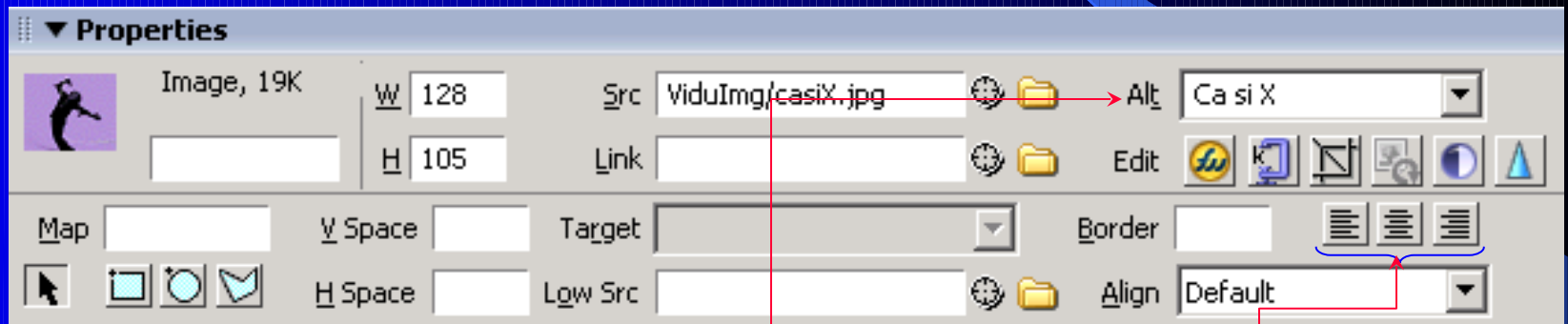
6) Hình ảnh:

Kết quả:



THIẾT KẾ TRANG WEB

6) Hình ảnh: Thuộc tính:

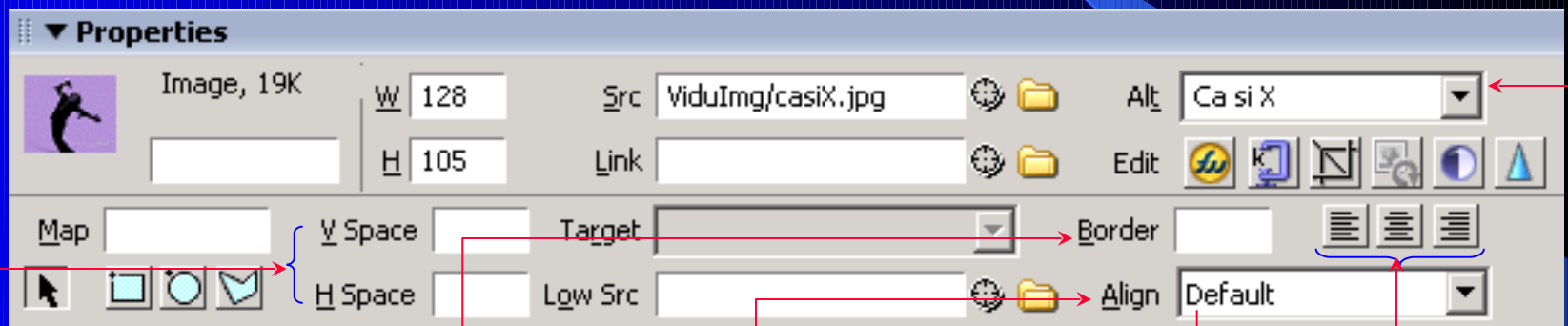


Chuỗi Tooltip thể
hiện trên hình ảnh

Canh biên hình
ảnh so với IE

THIẾT KẾ TRANG WEB

6) Hình ảnh: Thuộc tính:



Số khoảng
trắng dọc
hoặc ngang
so với text
trên trang
Web

Độ dày khung bao
quanh hình ảnh

Canh biên
so với text

Canh biên
so với IE

Baseline (Default)

Top = TextTop

Middle = Absolute Middle

Bottom = Absolute Bottom

Default
Baseline
Top
Middle
Bottom
TextTop
Absolute Middle
Absolute Bottom
Left
Right

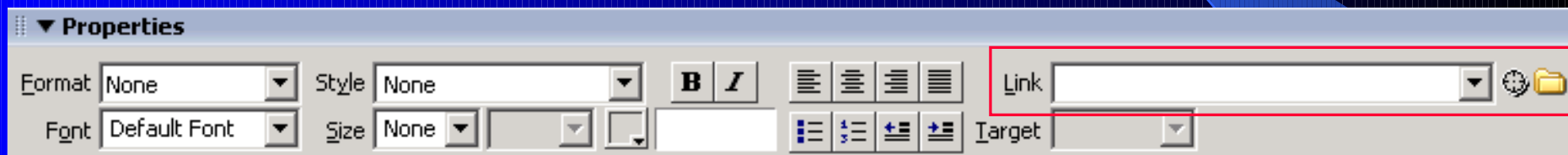
Chuỗi Tooltip
thể hiện trên
hình ảnh

THIẾT KẾ TRANG WEB

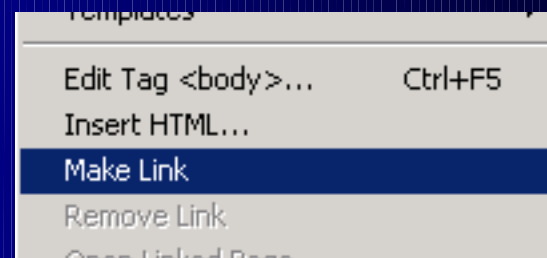
7) Liên kết:

Tạo liên kết: có 3 cách tạo

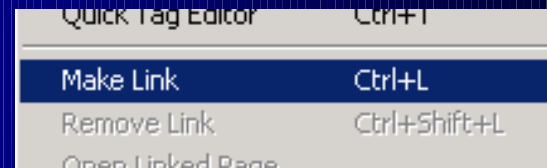
+ Thanh công cụ **Properties**:



+ Click phải mouse:



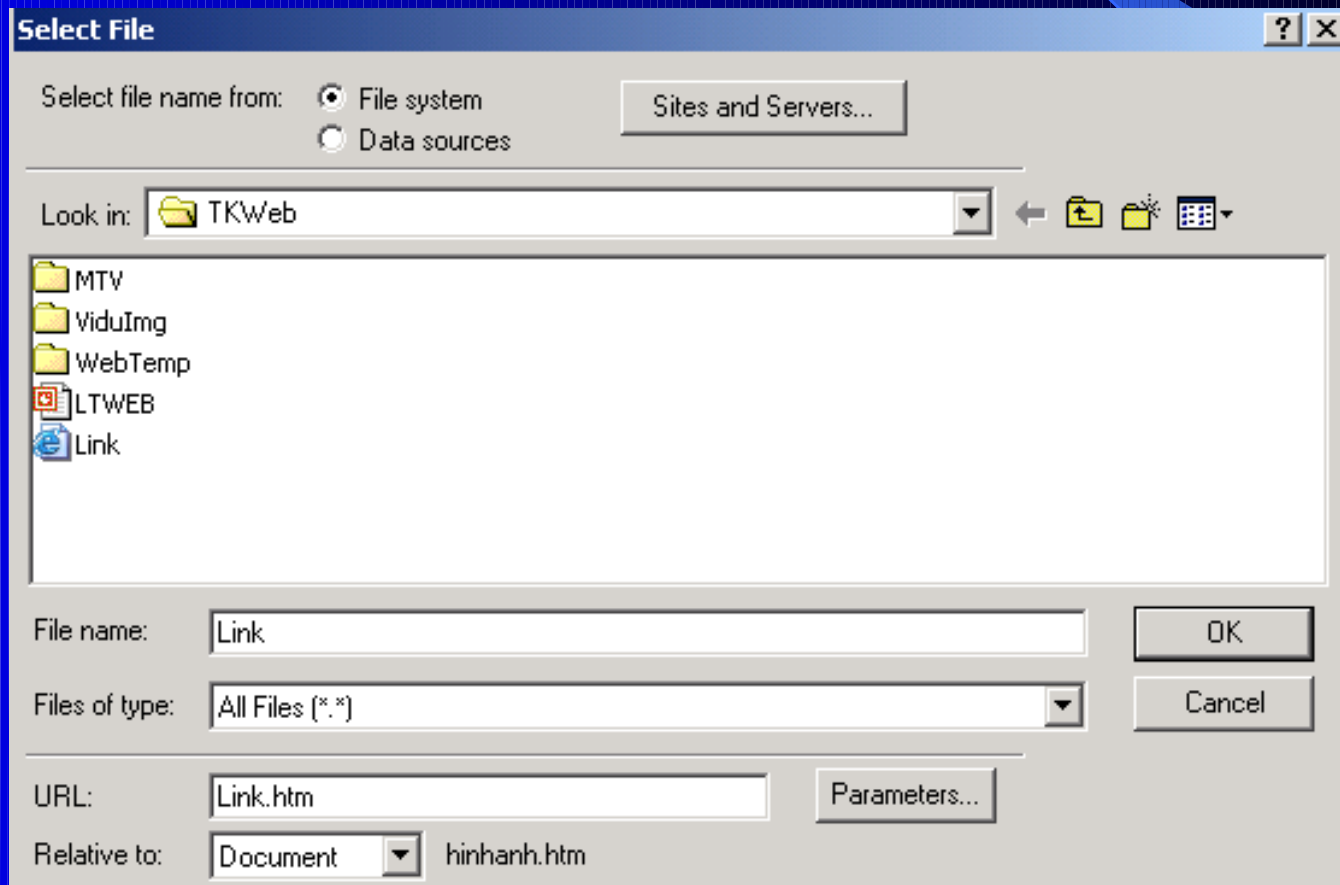
+ Menu **Modify**:



THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Xuất hiện hộp thoại **Select File**:



THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Lưu ý:

+ **URL** (*Uniform Resource Locator*): là địa chỉ của một đối tượng thường được gõ vào vùng Address của các Web Browser.

+ **Địa chỉ tuyệt đối** **Địa chỉ tương đối**:

Địa chỉ tuyệt đối: là địa chỉ đầy đủ.

Vd: <http://www.hcmuns.edu.vn/forum/index.htm>

THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Lưu ý:

+ **URL** (*Uniform Resource Locator*): là địa chỉ của một đối tượng thường được gõ vào vùng Address của các Web Browser.

+ **Địa chỉ tuyệt đối** **Địa chỉ tương đối**:

Địa chỉ nền: là địa chỉ bắt đầu của 1 trang Web.

Vd: <http://www.hcmuns.edu.vn/forum/index.htm>

THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Lưu ý:

+ **URL** (*Uniform Resource Locator*): là địa chỉ của một đối tượng thường được gõ vào vùng Address của các Web Browser.

+ **Địa chỉ tuyệt đối** **Địa chỉ tương đối**:

Địa chỉ tương đối: là địa chỉ được tính từ địa chỉ nền.

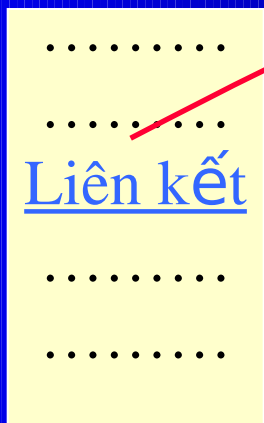
Vd: <http://www.hcmuns.edu.vn/forum/index.htm>

THIẾT KẾ TRANG WEB

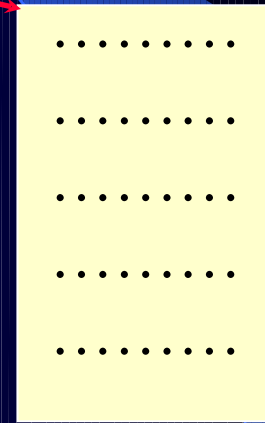
7) Liên kết:

Phân loại: có 2 loại liên kết chính

+ Liên kết ngoài:



URL = <địa chỉ trang cần liên kết>



Trang chứa liên kết

Trang khác có
địa chỉ được
xác định trong
URL của liên kết

THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Phân loại: có 2 loại liên kết chính

+ Liên kết trong:

Liên kết và vị trí cần liên kết nằm trên cùng 1 trang Web

Liên kết

Liên kết

Vị trí cần liên
kết
(điểm neo)

Vị trí k

URL = # <tên điểm
neo>

Trang chứa liên kết

THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Phân loại: có 2 loại liên kết chính

Có thể kết hợp 2 loại liên kết trên

.....
.....
Liên kết
.....
.....

URL = <địa chỉ trang liên kết>#<vị trí liên kết>

.....
.....
Vị trí k
.....
.....

Trang chứa liên
kết

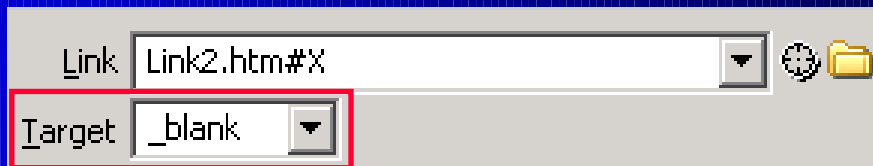
Trang khác chứa
vị trí cần liên kết

THIẾT KẾ TRANG WEB

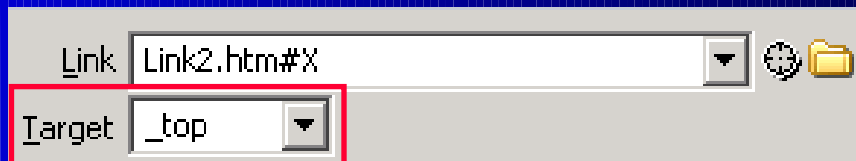
7) Liên kết:

Các hình thức liên kết:

+ Mở liên kết bằng một cửa sổ mới.



+ Mở liên kết trên cùng một cửa sổ.



+ Mở liên kết là một địa chỉ mail.



THIẾT KẾ TRANG WEB





7) Liên kết:

Các hình thức liên kết:

+ Sử dụng hình ảnh làm liên kết.

Chọn hình ảnh làm liên kết.

Đặt URL của trang cần liên kết ở thuộc tính
Link

W	128	Src	ViduImg/casiX.jpg	 	A
H	105	Link	<input type="text"/>	 	Ed

THIẾT KẾ TRANG WEB

7) Liên kết:

Bỏ liên kết:

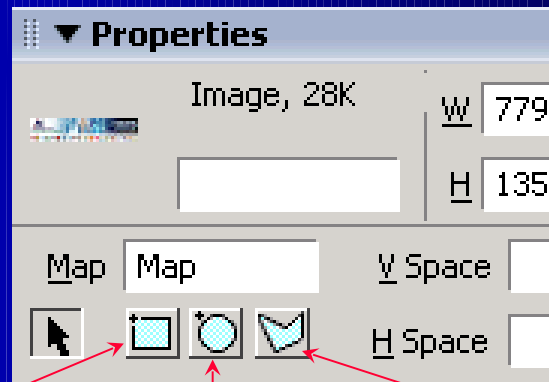
- + Chọn liên kết.
- + Xóa tất cả những gì có trong thuộc tính **Link**



MỘT SỐ KỸ THUẬT

1) Phân vùng liên kết trên một ảnh:

- + Chọn hình ảnh cần phân vùng liên kết.
- + Chọn loại công cụ dùng để phân vùng.



Phân vùng
hình chữ nhật

Phân vùng
hình elip

Phân vùng
hình đa giác

- + Tạo phân vùng trên ảnh.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

2) Bảng:

Tạo bảng:

- + Đặt con trỏ ở vị trí cần tạo bảng.
- + Vào menu **Insert** chọn **Table**

Hoặc: click nút **Table** trên tab **Common**,
thanh công cụ **Insert**

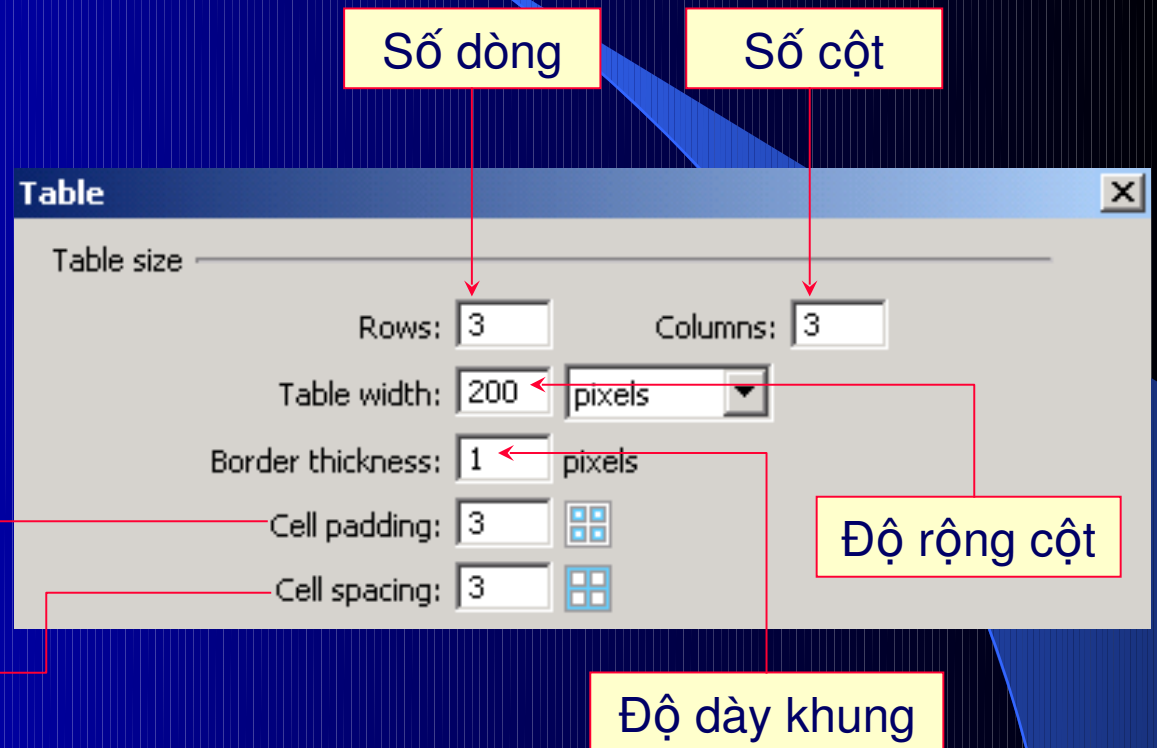
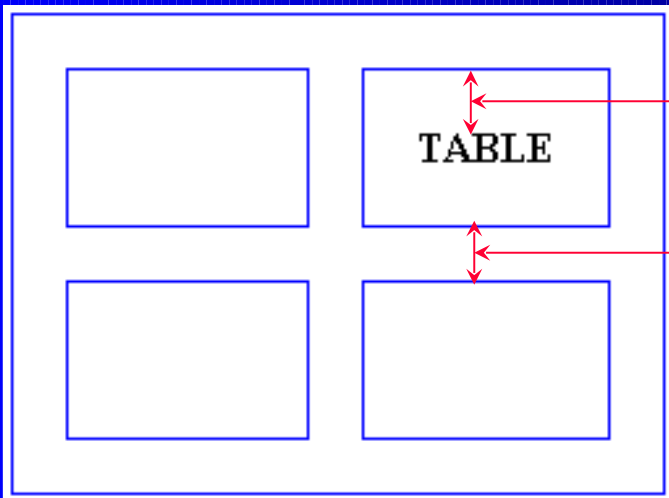


Công cụ **Table**

MỘT SỐ KỸ THUẬT

2) Bảng:

Tạo bảng:



MỘT SỐ KỸ THUẬT

2) Bảng:

Chọn bảng:

+ Đặt con trỏ bên trong bảng cần chọn.

+ Click phải chọn Table Select Table

(Hoặc: vào menu Modify Table Select Table)

MỘT SỐ KỸ THUẬT

2) Bảng:

Thuộc tính:

The image shows a 'Properties' window for a table with the following attributes and their Vietnamese labels:

- Số dòng** (Number of rows): Points to the 'Rows' field, which is set to 2.
- Số cột** (Number of columns): Points to the 'Cols' field, which is set to 2.
- Chiều cao** (Height): Points to the 'H' field, which is currently empty.
- Chiều rộng** (Width): Points to the 'W' field, which is set to 199 pixels.
- Độ dày khung** (Border thickness): Points to the 'Border' field, which is set to 1.
- Canh biên** (Align): Points to the 'Align' dropdown menu, which is set to 'Default'.
- Convert Table Heights/Widths to Percents**: Points to the first icon in the table manipulation group.
- Convert Table Heights/Widths to Pixels**: Points to the second icon in the table manipulation group.
- Clear Row Heights/Column Widths**: Points to the third icon in the table manipulation group.
- Màu nền** (Background color): Points to the 'Bg color' field, which is currently empty.
- Ảnh nền** (Background image): Points to the 'Bg Image' field, which is currently empty.
- Màu của khung** (Border color): Points to the 'Brdr color' field, which is set to #0000FF.

The 'Properties' window also includes fields for 'Table Id', 'CellPad' (20), 'CellSpace' (20), and 'Align' (Default).

MỘT SỐ KỸ THUẬT

2) Bảng:

Thuộc tính:

Ngoài ra còn có các thuộc tính khác như:

- + Canh biên cho từng ô.
- + Định dạng font/color/background cho ô.
- + In đậm, in nghiêng.
- + Nối ô (merge cell) và chia ô (split cell).

.....

MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layout:

Mục đích:

- + Sắp xếp các thông tin theo đúng yêu cầu thiết kế.
- + Thao tác dễ dàng khi thiết kế.

Nên sử dụng công cụ bảng để sắp xếp các thông tin cho đúng vị trí trên trang Web.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layout:

Cách thức chung:

- + Tạo bảng có số lượng hàng và cột phù hợp với lượng thông tin trên trang Web (có **Border = 0**)
- + Tạo thêm, nối hoặc chia nhỏ các hàng và cột, tùy theo giao diện của yêu cầu thiết kế.
- + Chèn thông tin vào các ô ở các vị trí tương ứng trên bảng.
- + Tinh chỉnh kích thước các ô và nội dung.

Khó điều chỉnh kích thước theo đúng yêu cầu thiết kế nếu sử dụng bảng ở chế độ **Standard**.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layout:

Chế độ Layout View:

- + Ở chế độ này, bảng giống như bảng ở chế độ **Standard**.
- + **Cell padding**, **Cell spacing** và **Border** = 0
- + Mỗi ô của bảng sẽ chứa 1 khoảng trắng.
- + Kích thước các ô/bảng sẽ dễ dàng chỉnh sửa so với bảng ở chế độ **Standard**, giúp đáp ứng được yêu cầu của thiết kế.

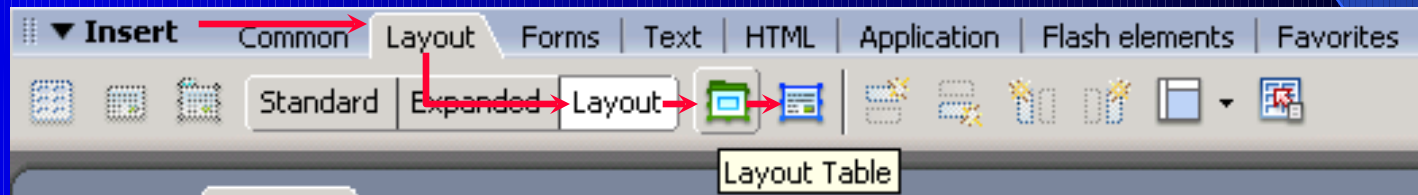
Bảng ở chế độ **Layout View** gọi là: **Layout Table**

MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layout:

Tạo Layout Table:

- + Chọn tab **Layout** trên thanh công cụ **Insert**.
- + Click nút **Layout**, chọn công cụ **Layout Table**.



- + Tạo tùy ý trên cửa sổ thiết kế.
- + Tạo các ô bên trong Layout Table vừa tạo (sử dụng công cụ **Draw Layout Cell**)

MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layer:

Khái niệm:

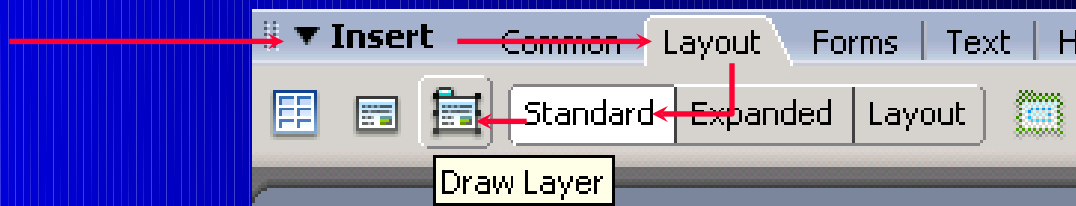
- + Layer (lớp) là một vùng có thể đặt bất kỳ vị trí nào trên trang Web.
- + Có thể chứa bất kỳ các thành phần khác: text, hình ảnh, danh sách, ... và có thể chứa 1 lớp con.
- + Chỉ thiết kế ở chế độ **Standard** .

MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layer:

Thao tác:

- + Thanh **Insert** chọn tab **Layout** **Standard**.
- + Chọn công cụ **Draw Layer** drag ở vị trí cần tạo hoặc vào menu **Insert** **Layout Objects** **Layer**
- + Có thể thay đổi kích thước/vị trí của layer.



MỘT SỐ KỸ THUẬT

3) Layer:

Ví dụ:

Tạo hiệu ứng nổi cho hình/text trên trang Web.



MỘT SỐ KỸ THUẬT

4) Flash:

Là một dạng file media, dùng để tạo hiệu ứng sinh động trên trang Web.

Một số ứng dụng của file Flash:

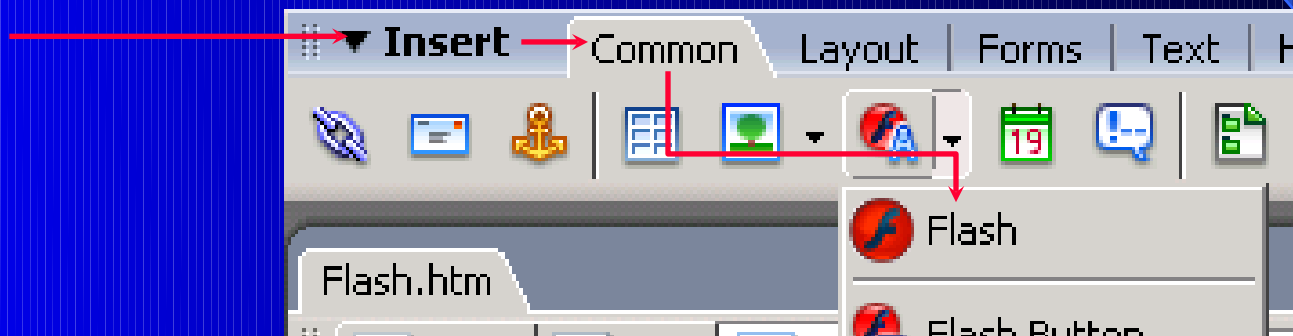
- + Tạo ảnh và các hiệu ứng chuyển động.
- + Tạo những đoạn film nhỏ.
- + Các hiệu ứng về âm thanh.
- + Tạo các trò chơi.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

4) Flash:

Chèn file Flash đã có vào trang Web:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Common** **Flash**



+ Menu **Insert**: chọn **Media** **Flash**

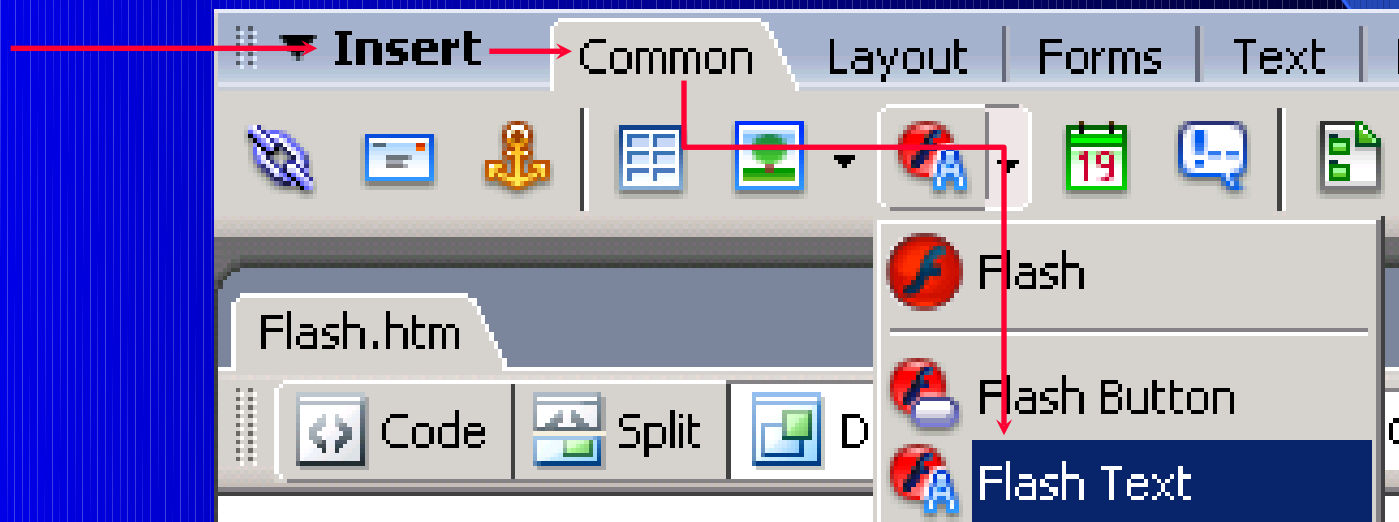
+ Ấn tổ hợp phím: **Ctrl** + **Alt** + **F**

MỘT SỐ KỸ THUẬT

4) Flash:

Cách tạo 1 Flash Text:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Common** **Flash**
Flash Text

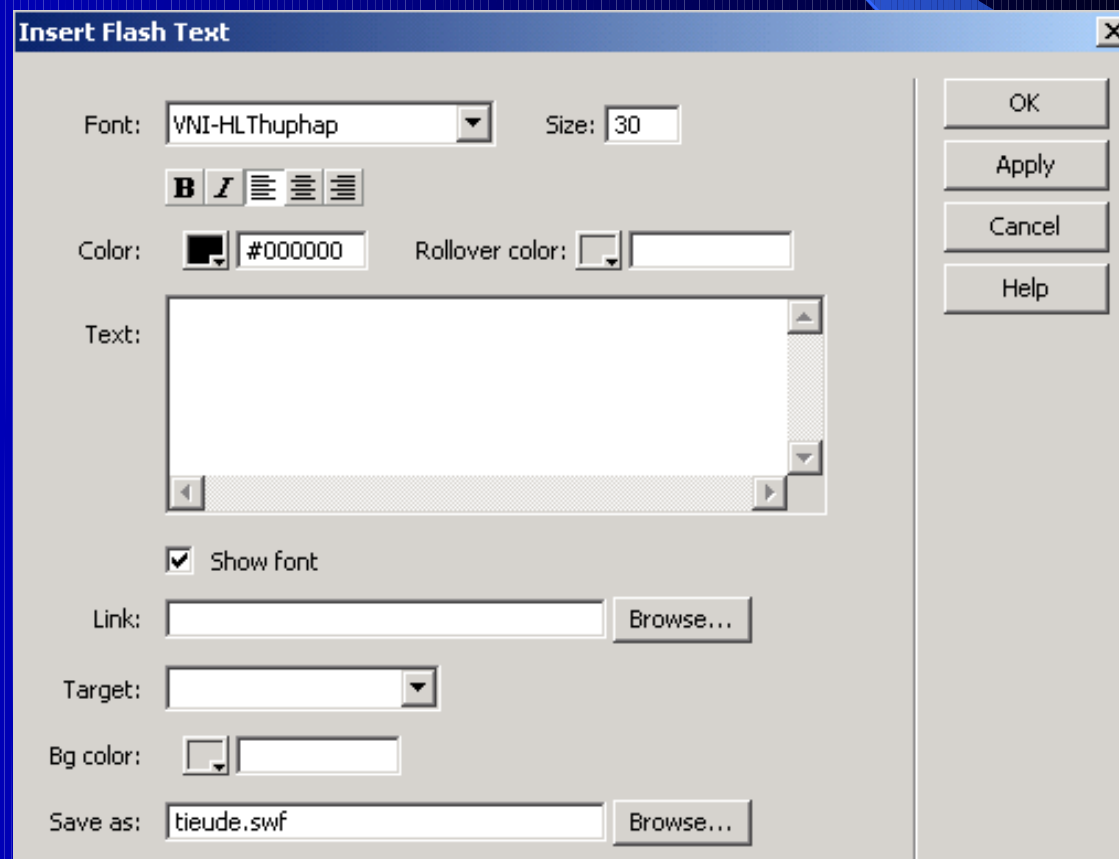


+ Menu **Insert**: chọn **Media** **Flash** **Flash Text**

MỘT SỐ KỸ THUẬT

4) Flash:

Cách tạo 1 Flash Text:
Hộp thoại **Insert Flash Text**:

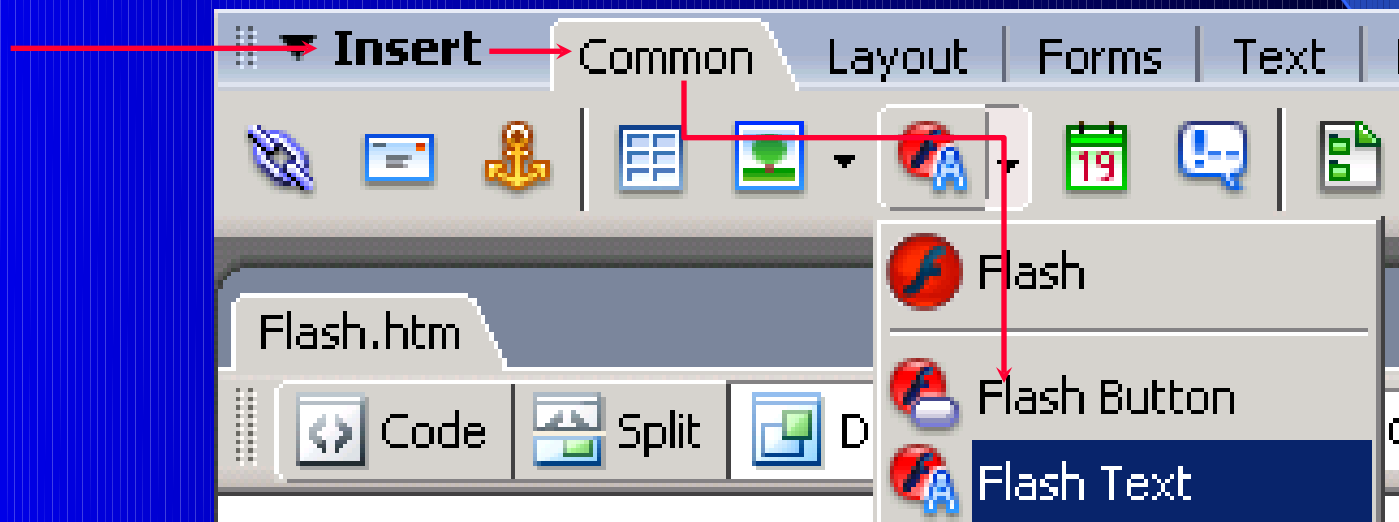


MỘT SỐ KỸ THUẬT

4) Flash:

Cách tạo 1 Flash Button:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Common** **Flash**
Flash Button

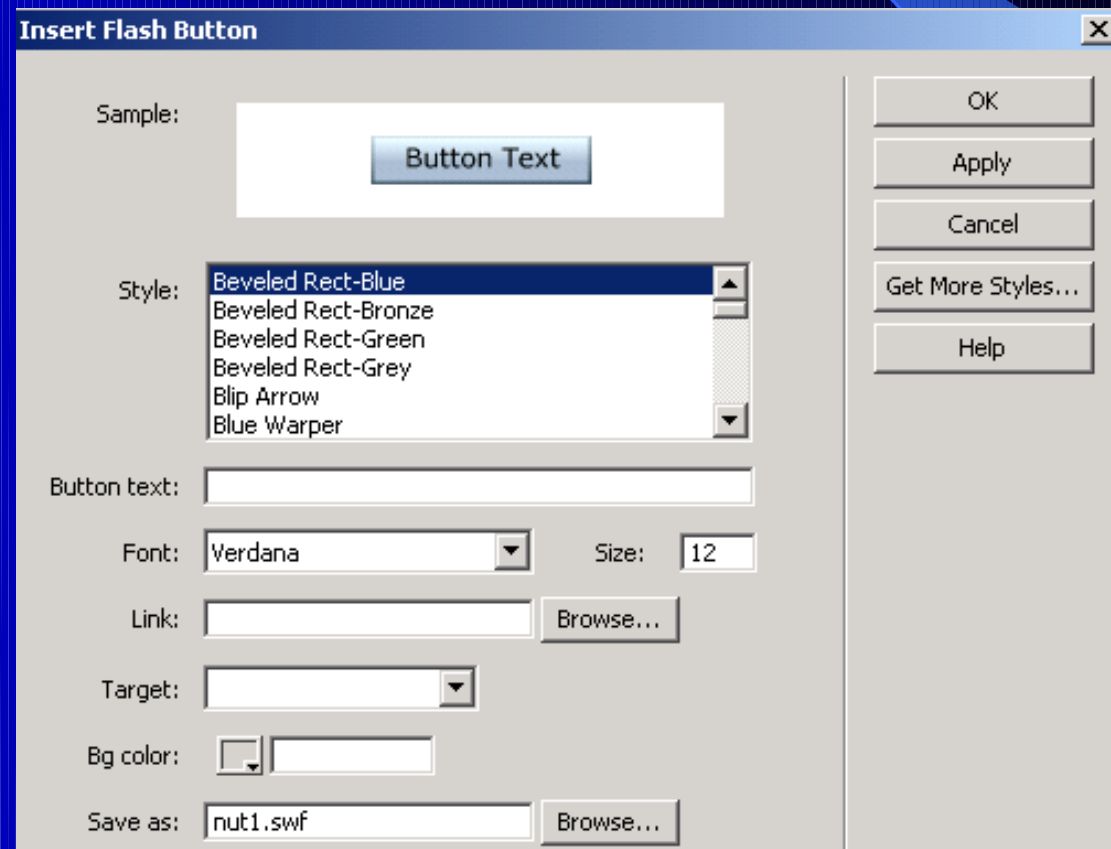


+ Menu **Insert**: chọn **Media** **Flash**
Flash Button

MỘT SỐ KỸ THUẬT

4) Flash:

Cách tạo 1 Flash Button:
Hộp thoại **Insert Flash Button**:



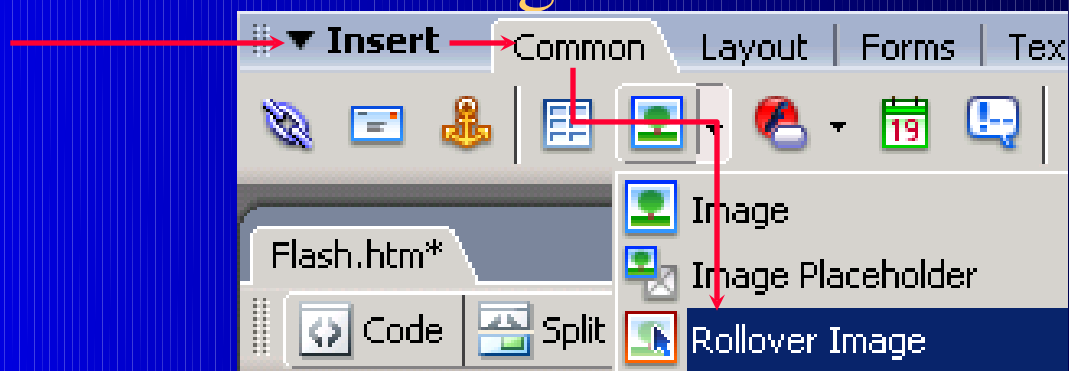
MỘT SỐ KỸ THUẬT

5) Rollover Image:

Khi di chuyển mouse trên một ảnh thì ảnh này sẽ biến đổi thành một ảnh khác.

Thao tác tạo 1 Rollover Image:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Common** **Image**
Rollover Image



+ Menu **Insert**: chọn **Image Objects** **Rollover Image**

MỘT SỐ KỸ THUẬT

5) Rollover Image:

+ Hộp thoại **Insert Rollover Image**:

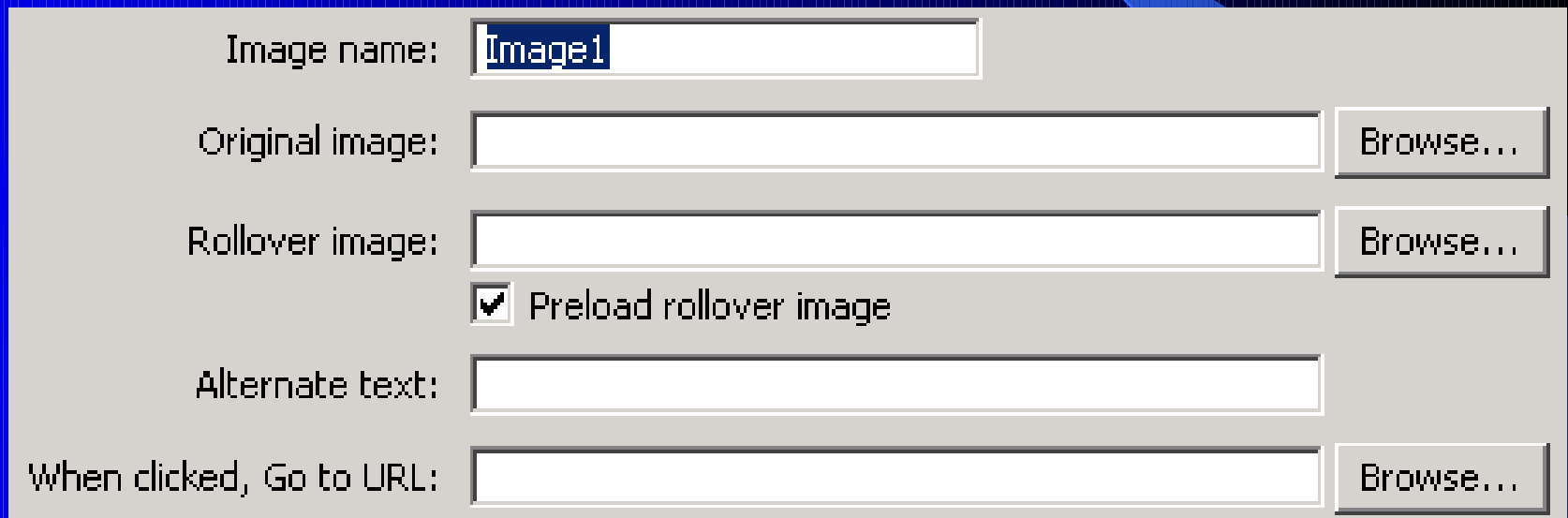


Image name:

Original image:

Rollover image:

☒ Preload rollover image

Alternate text:

When clicked, Go to URL:

MỘT SỐ KỸ THUẬT

6) Navigation Bar:

Khái niệm:

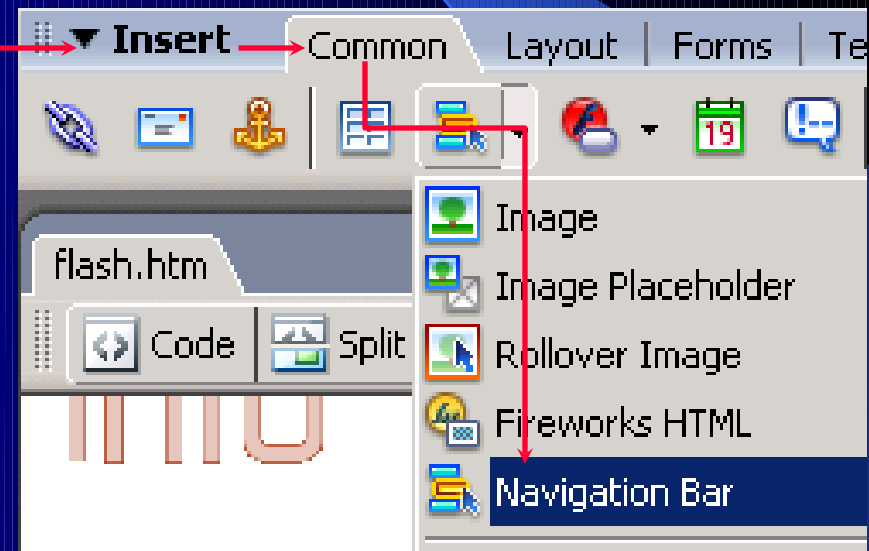
- + Là dạng menu gồm nhiều nút thể hiện các chức năng. Khi di chuyển mouse trên nút sẽ có hiệu ứng thay đổi.
- + Trên một trang Web thì chỉ tồn tại duy nhất một Navigation Bar

MỘT SỐ KỸ THUẬT

6) Navigation Bar:

Thao tác tạo:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Common** **Image**
Navigation Bar



+ Menu **Insert**: chọn **Image Objects**
Navigation Bar

MỘT SỐ KỸ THUẬT

6) Navigation Bar:

+ Hộp thoại **Insert Navigation Bar**:

The dialog box is titled "Insert Navigation Bar" and contains the following fields and options:

- Nav bar elements:** A list box containing "unnamed1".
- Element name:** A text field containing "unnamed1".
- Up image:** A text field with a "Browse..." button.
- Over image:** A text field with a "Browse..." button.
- Down image:** A text field with a "Browse..." button.
- Over while down image:** A text field with a "Browse..." button.
- Alternate text:** A text field.
- When clicked, Go to URL:** A text field with a "Browse..." button, followed by "in" and a dropdown menu set to "Main window".
- Options:**
 - ☒ Preload images
 - ☐ Show "Down image" initially
- Insert:** A dropdown menu set to "Horizontally".
- ☒ Use tables

MỘT SỐ KỸ THUẬT

7) Frame:

Công dụng:

- + Chia màn hình thành nhiều phần khác nhau, mỗi vùng thể hiện một trang Web khác nhau.
- + Giảm được phần trùng lặp trên nhiều trang Web khác nhau.

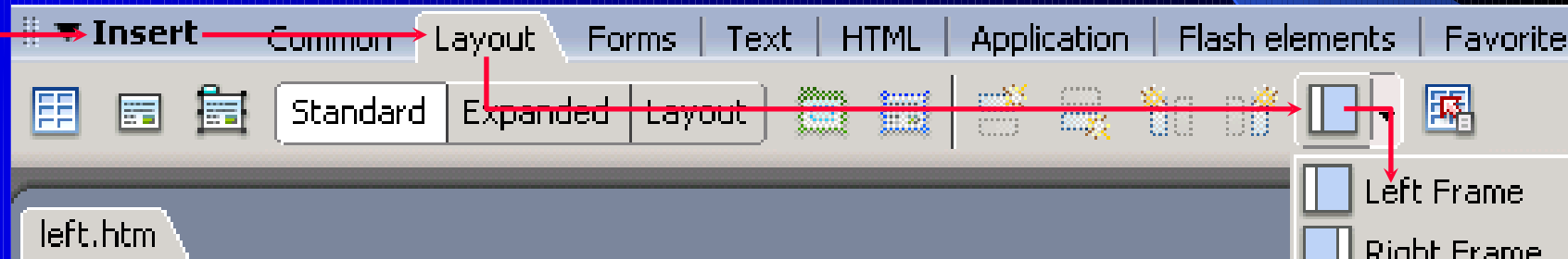
Lưu ý: hình ảnh có thể bị biến dạng khi thu nhỏ hoặc phóng to cửa sổ trình duyệt.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

7) Frame:

Thao tác tạo:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Layout** **Frames**
chọn kiểu Frame



+ Menu **Insert**: chọn **HTML** **Frames** chọn
kiểu Frame

MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Công dụng:

Thông thường sử dụng kỹ thuật này để trang trí.

Thao tác chung:

- + Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.
- + Chọn text cần định dạng theo mẫu.
- + Chọn định dạng đã được tạo.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

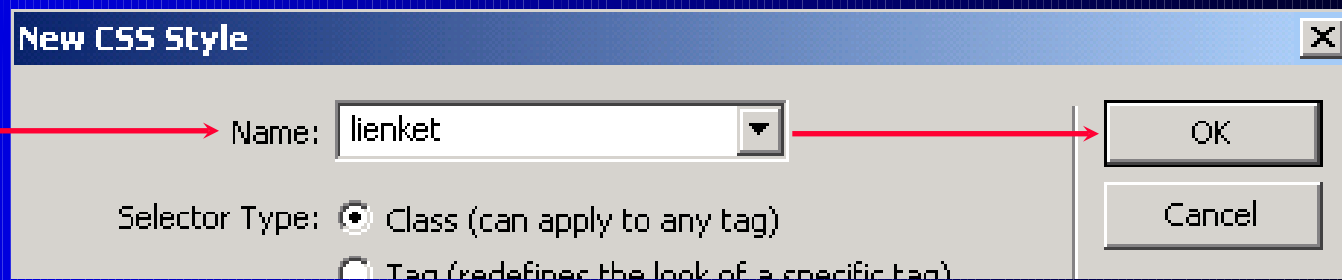
8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (CSS Style) cho text.

➤ Vào menu **Text** **CSS Styles** **New**



➤ Đặt tên cho mẫu định dạng click **OK**

MỘT SỐ KỸ THUẬT

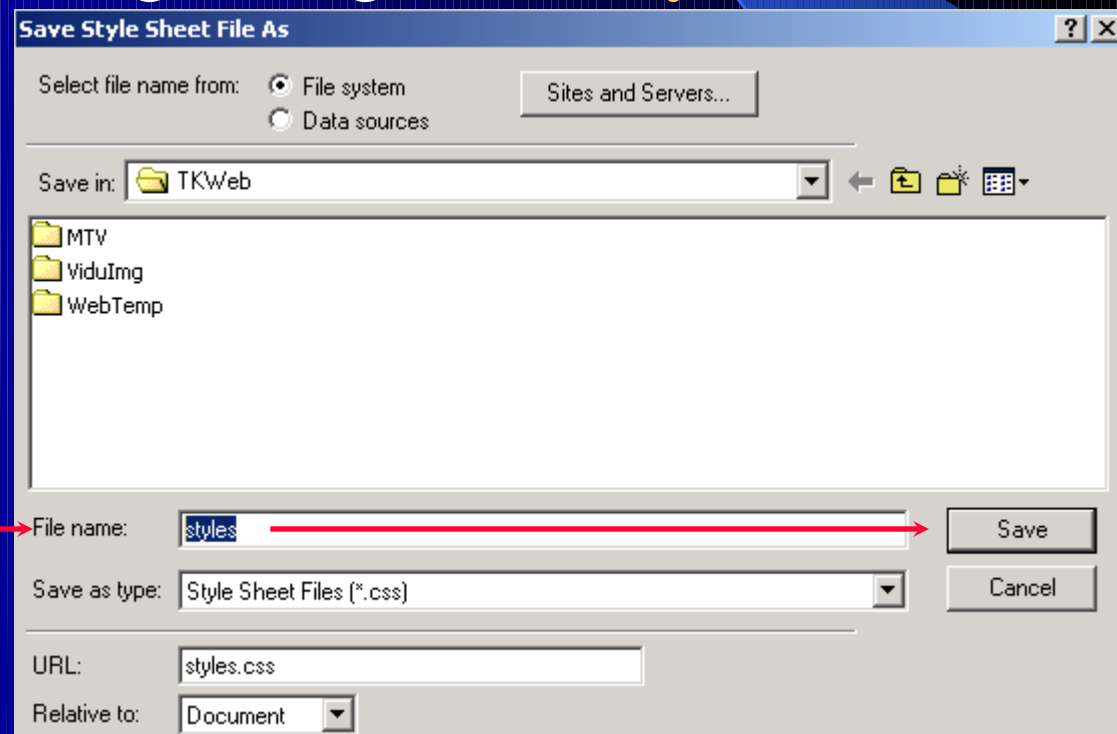
8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

- Đặt tên file CSS lưu trên Windows.
- Click nút **Save** để lưu file CSS.



MỘT SỐ KỸ THUẬT

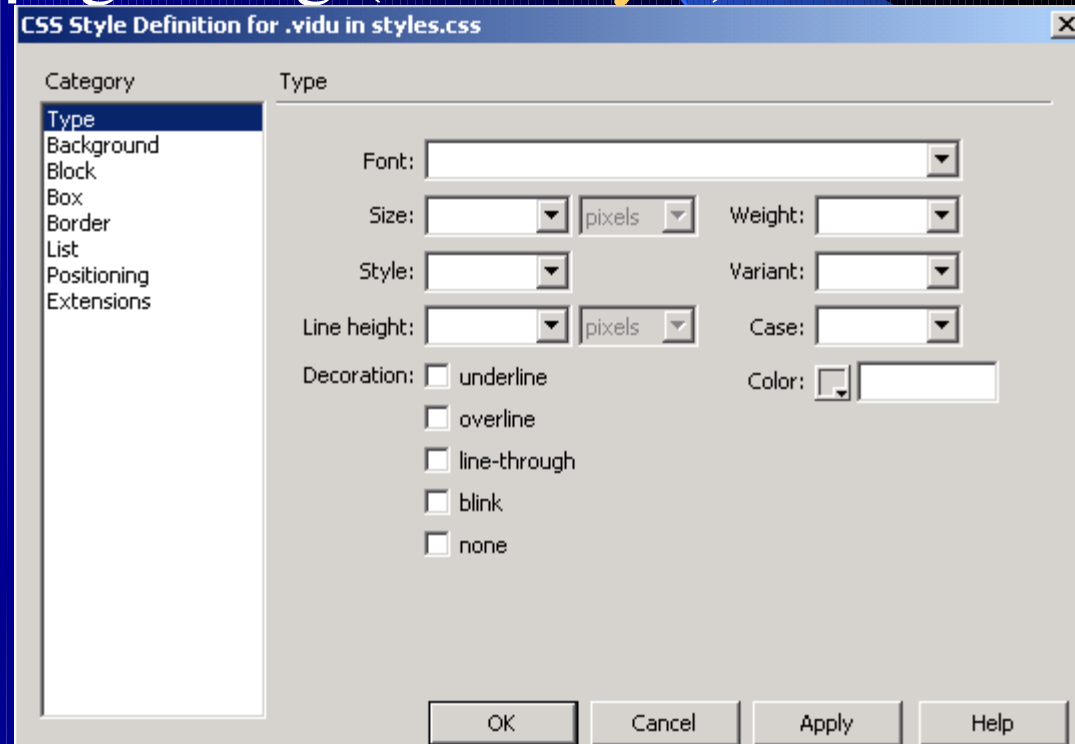
8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

➤ Xuất hiện hộp thoại cho phép định dạng các tính chất của text.



MỘT SỐ KỸ THUẬT

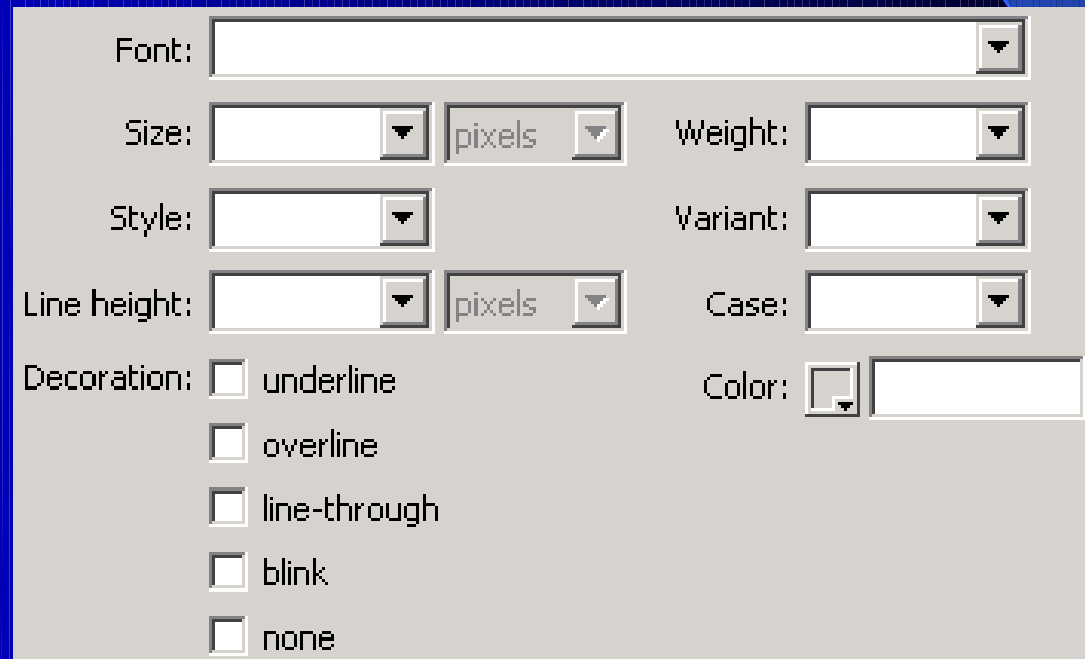
8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Type**:



A screenshot of a text style configuration dialog box, likely from a web design application. The dialog is light gray and contains various controls for text formatting. It includes dropdown menus for Font, Size, Style, Weight, Variant, Line height, Case, and Color. The Size and Line height fields also include a unit selector set to 'pixels'. There are checkboxes for text decorations: underline, overline, line-through, blink, and none. The 'underline' checkbox is currently checked.

Font:				
Size:		pixels	Weight:	
Style:			Variant:	
Line height:		pixels	Case:	
Decoration:	<input checked="" type="checkbox"/> underline <input type="checkbox"/> overline <input type="checkbox"/> line-through <input type="checkbox"/> blink <input type="checkbox"/> none			
	Color:			

MỘT SỐ KỸ THUẬT

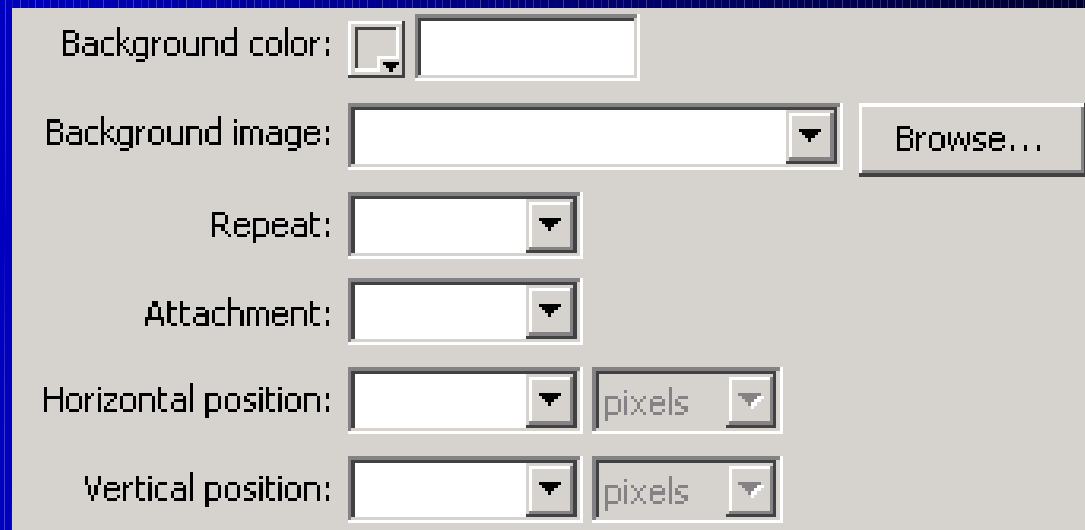
8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Background**:



A screenshot of a web browser's CSS background property configuration dialog box. The dialog is light gray and contains several controls for setting the background of an element. At the top, 'Background color:' is followed by a small color selection icon and a white text input field. Below this, 'Background image:' is followed by a white text input field and a 'Browse...' button. Further down, 'Repeat:' is followed by a dropdown menu. 'Attachment:' is followed by another dropdown menu. 'Horizontal position:' is followed by a dropdown menu and a unit selector set to 'pixels'. Finally, 'Vertical position:' is followed by a dropdown menu and a unit selector set to 'pixels'.

Background color:	<input type="color"/>	
Background image:	<input type="text"/>	<input type="button" value="Browse..."/>
Repeat:	<input type="text"/>	
Attachment:	<input type="text"/>	
Horizontal position:	<input type="text"/>	<input type="text" value="pixels"/>
Vertical position:	<input type="text"/>	<input type="text" value="pixels"/>

MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Block**:

Word spacing:	<input type="text"/>	▼	ems	▼
Letter spacing:	<input type="text"/>	▼	ems	▼
Vertical alignment:	<input type="text"/>	▼	%	▼
Text align:	<input type="text"/>	▼		
Text indent:	<input type="text"/>		pixels	▼
Whitespace:	<input type="text"/>	▼		
Display:	<input type="text"/>	▼		

MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Box**:

The image shows a configuration panel for the CSS Box Model. It includes the following sections and controls:

- Width:** A text input field followed by a dropdown menu set to "pixels".
- Height:** A text input field followed by a dropdown menu set to "pixels".
- Float:** A dropdown menu.
- Clear:** A dropdown menu.
- Padding:** A section with a checked checkbox labeled "Same for all". Below it are four input fields for "Top", "Right", "Bottom", and "Left", each followed by a "pixels" dropdown.
- Margin:** A section with a checked checkbox labeled "Same for all". Below it are four input fields for "Top", "Right", "Bottom", and "Left", each followed by a "pixels" dropdown.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Border:**



The image shows a dialog box for configuring the border of a text element. It is divided into three main sections: Style, Width, and Color.

- Style:** Contains a checkbox labeled "Same for all" which is checked. Below it are four rows for the top, right, bottom, and left borders, each with a dropdown menu.
- Width:** Contains a checkbox labeled "Same for all" which is checked. Below it are four rows for the top, right, bottom, and left borders, each with a dropdown menu, a text input field, and a unit selector (currently set to "pixels").
- Color:** Contains a checkbox labeled "Same for all" which is checked. Below it are four rows for the top, right, bottom, and left borders, each with a color selection button (a small square with a dropdown arrow) and a text input field.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **List**:



A screenshot of a configuration dialog box for CSS list styles. The dialog has a light gray background and contains three rows of controls:

- Type:** A text input field followed by a small downward-pointing arrow button.
- Bullet image:** A text input field followed by a small downward-pointing arrow button, and a separate button labeled "Browse..." to its right.
- Position:** A text input field followed by a small downward-pointing arrow button.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Positioning**:

The image shows a screenshot of a CSS style editor interface. It features several sections for configuring text styles:

- Type:** A dropdown menu for selecting the font type.
- Width:** A text input field followed by a dropdown menu set to "pixels".
- Height:** A text input field followed by a dropdown menu set to "pixels".
- Visibility:** A dropdown menu for setting the visibility of the text.
- Z-Index:** A dropdown menu for setting the stacking order of the text.
- Overflow:** A dropdown menu for setting the overflow behavior.
- Placement:** A section with four text input fields (Top, Right, Bottom, Left) each followed by a dropdown menu set to "pixels".
- Clip:** A section with four text input fields (Top, Right, Bottom, Left) each followed by a dropdown menu set to "pixels".

MỘT SỐ KỸ THUẬT

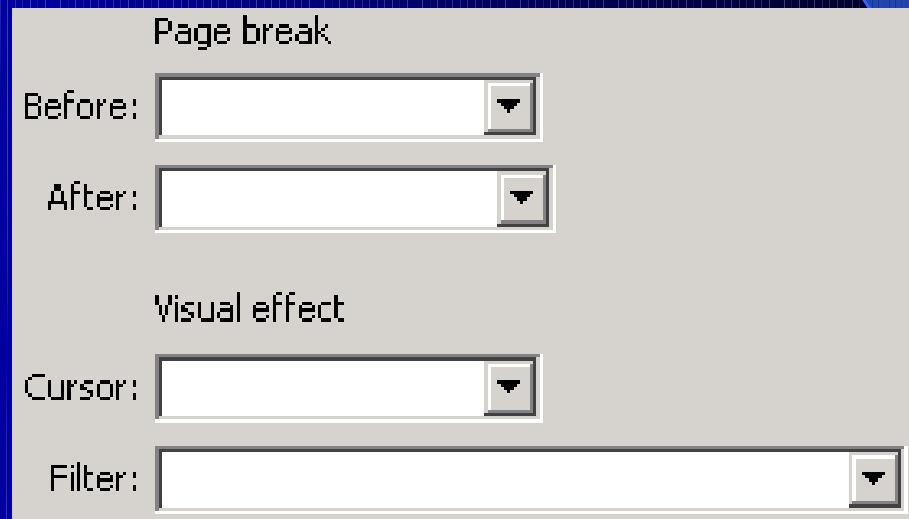
8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

Thao tác chung:

+ Tạo mẫu định dạng chung (**CSS Style**) cho text.

✓ **Extensions**:



The image shows a 'Page break' dialog box with a light gray background. It contains four sections, each with a label and a text input field followed by a small downward arrow icon. The sections are: 'Before:', 'After:', 'Cursor:', and 'Filter:'. The 'Page break' title is at the top, and 'Visual effect' is centered below the 'After:' field.

Page break	
Before:	<input type="text"/>
After:	<input type="text"/>
Visual effect	
Cursor:	<input type="text"/>
Filter:	<input type="text"/>

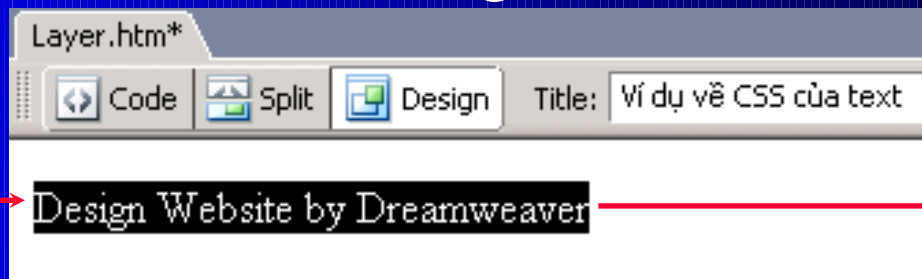
MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Text:

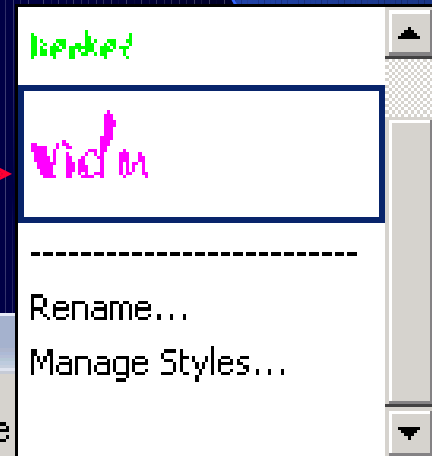
Thao tác chung:

- + Chọn text cần định dạng theo mẫu.
- + Chọn định dạng đã được tạo.



Design Website by Dreamweaver

Kết quả



MỘT SỐ KỸ THUẬT

8) CSS (Cascade Style Sheet):

Ngoài ra có thể sử dụng CSS cho các đối tượng khác như: hình ảnh, bảng ...

MỘT SỐ KỸ THUẬT

9) Form:

Công dụng:

+ Giúp người dùng giao tiếp với WebServer bằng các thành phần trên Form.

+ Các thành phần của Form:

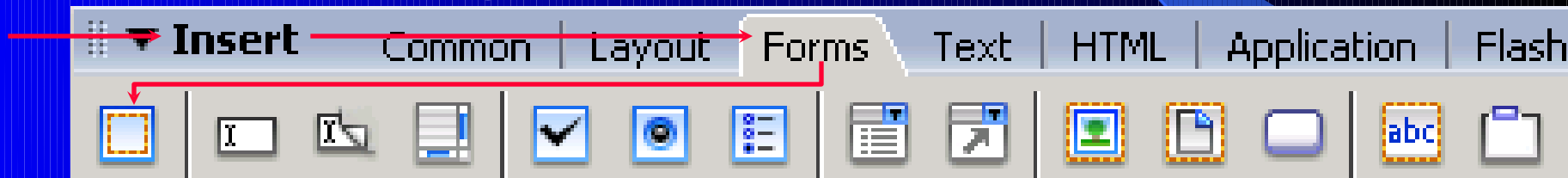
- Label, Text Field, Text Area, Password Field.
- Check Box, Radio Button, Radio Group.
- List/Menu.
- Button, Image Field.
- Jump Menu.

MỘT SỐ KỸ THUẬT

9) Form:

Thao tác tạo:

+ Thanh công cụ **Insert**: tab **Forms** **Form**



+ Menu **Insert**: chọn **Form** **Form**

+ Sau đó chèn các thành phần vào trong Form (tùy theo yêu cầu công việc) bằng cách sử dụng các công cụ trên thanh công cụ **Insert** – tab **Forms**/menu **Insert** – **Form**.